



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

Địa chỉ: Số 231 Võ Văn Ngân, Phường Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 3896 6819 – Email: tmc@timexcothuduc.com.vn

Website: www.timexcothuduc.com.vn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2026

**CÔNG TY CỔ
PHẦN THƯƠNG
MẠI XUẤT
NHẬP KHẨU
THỦ ĐỨC**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ
ĐỨC
DN: C=VN, SN=231 Võ Văn
Ngân, Phường Linh Chiểu, Thành Phố Thủ
Đức, TP. Hồ Chí Minh, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU
THỦ ĐỨC,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1:
MSI.030.444626, E=nguyenthuong03@
gmail.com
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.19 18:55:00+0700
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

THÁNG 10 NĂM 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

231 Võ Văn Ngân, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2026

Nội dung		Trang
1- Báo cáo tình hình tài chính	Mẫu số B 01 - DN	1-4
2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B 02 - DN	5
3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03 - DN	6-7
4- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09 - DN	8-30

3150
C
MỘT
DỊCH
VÀ
AN S



Công ty Cổ Phần TM -XNK Thủ Đức
231 Võ Văn Ngân, P. Thủ Đức, TP HCM

Mẫu số B 01-DN

(Kèm theo TT số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/09/2026

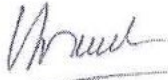
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		265,648,787,774	180,857,420,698
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110	VI.1	29,610,506,482	69,884,519,662
1. Tiền	111		29,610,506,482	49,884,519,662
2. Các khoản tương đương tiền	112			20,000,000,000
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120	VI.2	677,319,700	743,318,044
1. Chứng khoán kinh doanh	121		851,071,996	851,071,996
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(173,752,296)	(107,753,952)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		106,361,912,507	82,137,591,351
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	79,413,458,902	60,899,074,340
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	2,934,391,586	642,318,987
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	VI.5	27,033,072,800	23,320,711,139
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	VI.6	(5,527,772,849)	(5,233,275,183)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		2,508,762,068	2,508,762,068
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140	VI.7	123,470,822,132	23,684,927,675
1. Hàng tồn kho	141		123,470,822,132	24,454,399,008
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			(769,471,333)
<u>VI. Tài sản ngắn hạn khác</u>	160		5,528,226,953	4,407,063,966
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	VI.8	1,166,872,304	647,670,711
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		4,361,354,649	821,310,460
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	VI.18		2,938,082,795
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		192,831,320,255	199,513,124,702
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11,210,000,000	10,742,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	VI.24	11,210,000,000	10,742,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		132,590,084,030	117,737,568,864
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	42,858,088,031	43,444,833,987
. Nguyên giá	222		163,928,189,483	159,251,412,028
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(121,070,101,452)	(115,806,578,041)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	89,731,995,999	74,292,734,877
. Nguyên giá	228		119,410,391,306	102,373,187,883
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(29,678,395,307)	(28,080,453,006)
IV. Bất động sản đầu tư	240	VI.11	4,171,982,069	4,536,524,198
. Nguyên giá	241		12,203,241,726	12,203,241,726
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(8,031,259,657)	(7,666,717,528)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	VI.12	789,253,888	18,815,750,026
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		789,253,888	18,815,750,026
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	VI.13	4,269,494,860	4,258,929,257
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		8,922,871,000	8,922,871,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(4,653,376,140)	(4,663,941,743)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		39,800,505,408	43,422,352,357
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	VI.14	39,517,453,723	43,111,306,532
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274		283,051,685	311,045,825
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (280 = 100+200)	280		458,480,108,029	380,370,545,400

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		263,732,194,481	186,323,758,907
I. Nợ ngắn hạn	310		253,300,880,219	175,312,092,277
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	139,178,777,925	115,079,978,651
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.16	1,449,039,433	539,885,168
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		48,617,433	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.19	1,386,347,510	2,192,701,542
5. Phải trả người lao động	315		21,324,527,483	19,850,010,906
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VI.20	3,000,000,000	225,000,000
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		482,349,377	
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.17	83,595,713,057	36,934,727,891
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	VI.18		
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2,835,508,001	489,788,119
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		10,431,314,262	11,011,666,630
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		8,759,280,262	11,011,666,630
8. Phải trả dài hạn khác	338	VI.21	1,672,034,000	
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	344			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		194,747,913,548	194,046,786,493
I. Vốn chủ sở hữu	410		194,747,913,548	194,046,786,493
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.22	124,000,000,000	124,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124,000,000,000	124,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412	VI.22	27,458,121,096	27,458,121,096
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.23	32,062,170,001	31,966,724,308
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	PL.2	11,227,622,451	10,621,941,089
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		1,224,113,388	1,077,371,838
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		10,003,509,063	9,544,569,251
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		458,480,108,029	380,370,545,400

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

Người lập biểu

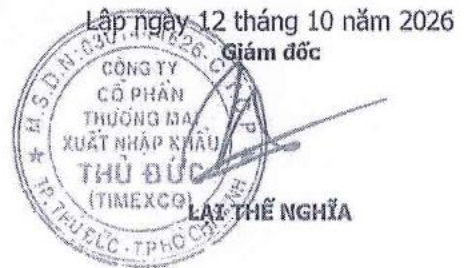


NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Kế toán trưởng



VŨ HIỀN LINH





Công ty Cổ Phần TM XNK Thủ Đức
231 Võ Văn Ngân, P.Linh Chiểu, Tp.Thủ Đức, Tp. HCM

Mẫu số B 02 - DN
(Kèm theo TT số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,110,516,842,389	625,681,650,513	3,023,503,984,981	1,734,497,249,562
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	2,902,400	178,536,909	21,957,001	565,628,128
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	1,110,513,939,989	625,503,113,604	3,023,482,027,980	1,733,931,621,434
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.29	1,062,492,047,636	586,748,598,989	2,885,757,032,154	1,625,702,141,282
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		48,021,892,353	38,754,514,615	137,724,995,826	108,229,480,152
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.28	1,552,978,306	1,573,727,583	3,943,399,551	3,886,458,573
8. Chi phí tài chính	23	VI.30	76,548,664	32,651,091	85,726,481	556,818,523
- Trong đó : Chi phí lãi vay	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.31	29,351,992,982	25,325,050,475	78,381,437,300	65,939,280,687
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.32	14,626,466,142	12,053,323,853	51,504,969,652	37,424,809,875
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20 +21+(22-23)-(25+26))	30		5,519,862,871	2,917,216,779	11,696,261,944	8,195,029,640
12. Thu nhập khác	31	VI.33	378,349,893	845,475,746	1,234,294,561	991,423,602
13. Chi phí khác	32	VI.34	88,166,769	116,600,000	254,310,200	295,310,927
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		290,183,124	728,875,746	979,984,361	696,112,675
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30+40)	50		5,810,045,995	3,646,092,525	12,676,246,305	8,891,142,315
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.36	1,205,874,040	738,538,505	2,672,737,242	1,895,535,100
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4,604,171,955	2,907,554,020	10,003,509,063	6,995,607,215
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.37	371	234	807	564
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		371	234	807	564

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Xương

NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Kế toán trưởng

Vũ Hiền Linh

VŨ HIỀN LINH



Ngày 12 tháng 10 năm 2026

Giám đốc

Lại Thế Nghĩa

LẠI THẾ NGHĨA



Công ty Cổ Phần TM XNK Thủ Đức
231 Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức, HCM

Mẫu B 03 - DN

(Kèm theo TT số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kể từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12,676,246,305	8,891,142,315
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	7,226,007,841	6,373,943,940
- Các khoản dự phòng	03	-419,540,926	752,791,032
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	-940,398,331	-1,594,870,050
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18,542,314,889	14,423,007,237
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	-25,560,786,076	-22,436,705,696
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	-99,016,423,124	3,683,873,780
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	75,275,974,872	54,885,745,969
- Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12	3,074,651,216	-5,576,517,938
- Thuế TNDN đã nộp	15	-2,962,607,995	-2,020,634,030
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-1,376,662,126	-2,103,572,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	-32,023,538,344	40,855,197,322
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-3,687,484,740	-7,069,617,504
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		86,863,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	968,392,471	1,536,500,554
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-2,719,092,269	-5,446,253,314
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-5,531,382,567	-6,200,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-5,531,382,567	-6,200,000,000

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	-40,274,013,180	29,208,944,008
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	69,884,519,662	47,475,568,492
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29,610,506,482	76,684,512,500

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Xương

NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Vũ Hiền Linh

VŨ HIỀN LINH

Ngày 12 tháng 10 năm 2026

Giám đốc

(ký, họ tên, đóng dấu)



LẠI THỂ NGHĨA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2026

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thương Mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (tên giao dịch :Thu Duc Trading and Import Export Joint Stock Company, viết tắt là TIMEXCO) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 09/2000/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2000 của Chính phủ .

2- Lĩnh vực kThương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh :

Sản xuất, kinh doanh hàng xuất nhập khẩu lâm sản chế biến, nông thủy hải sản, thực phẩm, bao bì, hàng thủ công mỹ nghệ, kim khí điện máy, vật tư nguyên liệu, nhiên liệu, phụ tùng, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải, dịch vụ xuất nhập khẩu và thương mại. Kinh doanh dịch vụ kho bãi.Xây dựng và kinh doanh nhà. Mua bán xe máy,xe đạp, máy vi tính và thiết bị máy tính.Vận tải xăng dầu và mua bán khí đốt hoá lỏng (gas), bếp ga, đồ dùng cá nhân và gia đình, bách hoá, mỹ phẩm

Tổng số lao động bình quân : 267 người

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong hạch toán kế toán là : Đồng Việt Nam (VNĐ)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002

III- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính

2- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

Công tác kế toán tại đơn vị được phần mềm máy tính và được tổ chức thành các bộ phận hạch toán riêng bao gồm :

Kế toán bộ phận cửa hàng xe Honda

Kế toán bộ phận kinh doanh thuộc Văn phòng Công ty.

Cuối kỳ, kế toán Công ty căn cứ vào các báo cáo, sổ sách của các bộ phận để vào sổ và lập báo cáo cho toàn Công ty. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

IV- TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Chúng tôi, Ban giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi .

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá: nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ được ghi nhận theo giá mua thực tế ghi trên hoá đơn, cộng với các chi phí khác có liên quan như: chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuế nhập khẩu,....

- Phương pháp xác định Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được .Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo số thực tế phát sinh tại thời điểm ghi nhận.

- Khả năng thu nợ được xem xét khi lập Báo cáo tài chính. Khi cần thiết, Công ty sẽ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

4- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc đánh giá :

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định :

Loại Tài sản	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05-40 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05 năm
Máy móc thiết bị	03-10 năm
Phương tiện vận tải - truyền dẫn	06-10 năm

5- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

Chi phí trả trước : căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

Chi phí đầu tư cho hoạt động liên doanh được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 30 năm.

6. Tài sản cố định vô hình.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm : tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được xác định là vô hạn không tính khấu hao.

7. Đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí .

- Doanh thu được ghi nhận khi:

- + Phát hành hoá đơn bán hàng và chuyển giao phần lớn rủi ro cho khách hàng.
- + Được khách hàng chấp nhận thanh toán
- + Xác định chi phí có liên quan

- Chi phí :

Chi phí trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

10- Số liệu so sánh

Một vài số dư đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán được trình bày lại cho phù hợp với quy định hiện hành .

VI- THÔNG TIN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

(Đơn vị tính : Đồng)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1,349,074,889	880,886,177
Tiền gửi ngân hàng	27,997,096,283	48,795,126,905
Tiền đang chuyển	264,335,310	208,506,580
Các khoản tương đương tiền (*)		20,000,000,000
Cộng	29,610,506,482	69,884,519,662

Trong đó:

- TG Ngân hàng Công Thương ĐSG	15,728,577,353	24,786,985,098
- TG Ngân hàng Công Thương Thủ Đức	1,718,625	1,413,820,403
- TG Ngân hàng BIDV Đông Sài Gòn	2,264,355,260	6,808,888,499
- TG GD CK tại SSI	166,235,779	144,912,183
- TG Ngân hàng Sacombank Thủ Đức	569,416,272	2,485,938,161
- TG Ngân hàng Sacombank CN Quận 2	1,423,096,912	1,232,585,561
- TG Ngân hàng Vietcombank Thủ Đức	87,101,163	532,066,929
- TG Ngân hàng Oceanbank	572,836	568,270
- TG Ngân hàng Eximbank CN Thủ Đức	135,182,510	2,947,175,023
- TG Ngân hàng Vietcom CN Gia Định	322,838,164	469,914,985
- TG Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - PGD Thủ Đức	484,203,059	3,659,780,587
- TG Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	6,179,073,496	3,678,240,895
- TG Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Quận 9	634,724,854	634,250,311
Cộng	27,997,096,283	48,795,126,905

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu qua Cty CP chứng khoán Sài Gòn (a)	851,071,996	851,071,996
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (c)	(173,752,296)	(107,753,952)
Cộng	677,319,700	743,318,044

(a) Chi tiết cổ phiếu giao dịch qua Cty CP Chứng khoán Sài Gòn

Cổ Phiếu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cty CP Thương Nghiệp Cà Mau	18,800	265,365,605	18,800	265,365,605
Cty CP vật Tư Xăng Dầu	21,500	585,538,344	21,500	585,538,344
Cty CP Thép Pomina	9	168,047	9	168,047
Tổng cộng		851,071,996		851,071,996

(b) Chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Thương Nghiệp Cà Mau (CMV)	-123,425,605	(107,633,605)
Cty CP Thép Pomina (POM)	-138,347	(120,347)
Công ty CP Vật tư Xăng Dầu (COM)	-50,188,344	-
Tổng cộng	-173,752,296	(107,753,952)

3-Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng mua xăng dầu	78,797,217,104	56,467,823,534
Khách hàng mua xe máy	145,530,956	161,544,935
Các khách hàng khác	470,710,842	4,269,705,871
Cộng	<u>79,413,458,902</u>	<u>60,899,074,340</u>

<i>Trong đó: Phải thu các bên liên quan</i>	253,220,000	300,436,000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	224,620,000	224,620,000
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	28,600,000	75,816,000

4-Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà thầu xây dựng, Mua sắm	433,000,000	81,000,000
Khách hàng xăng dầu	357,480	
Nhà cung cấp xe và phụ tùng xe máy	1,700,443,561	19,600,000
Các nhà cung cấp khác	800,590,545	541,718,987
Cộng	<u>2,934,391,586</u>	<u>642,318,987</u>

<i>Trong đó trả trước cho các bên liên quan:</i>	352,357,480	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung		
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	357,480	
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	352,000,000	

5- Các khoản phải thu khác ngắn hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu Cty Honda Việt Nam	135,100,000	55,808,419
Ký quỹ ngắn hạn	288,043,800	11,030,043,800
Phải thu khác	26,609,929,000	12,234,858,920
Cộng	<u>27,033,072,800</u>	<u>23,320,711,139</u>
Trong đó: Phải thu các bên liên quan (*)	16,240,838,356	16,587,776,585
(*) Xem phụ lục 1		

6- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khách hàng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5,527,772,849)	(5,233,275,183)
	<u>(5,527,772,849)</u>	<u>(5,233,275,183)</u>

7- Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguyên liệu, vật liệu, CCDC	132,245,048	132,245,048
- Hàng hoá tồn kho	123,338,577,084	24,322,153,960
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(769,471,333)
Cộng	<u>123,470,822,132</u>	<u>23,684,927,675</u>

Trong đó:

- Chi tiết hàng hóa:

+ Trị giá hàng hóa xăng dầu:

114,602,040,252

34,755,082,195

+ Trị giá hàng hóa xe và phụ tùng:

8,736,536,832

11,589,547,272

Cộng hàng hóa:

123,338,577,084

46,344,629,467

- Chi tiết dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

+ Xăng E5 RON92 Mức 2

Số cuối kỳ

Số đầu năm

+ Xăng RON95 Mức 3

-2,193,796

+ Xăng E10 RON95 Mức 3

-325,567,659

+ Dầu Diesel 0,05S Mức 2

-3,020,428

+ Dầu Diesel 0,001S Mức 5

-435,188,561

Cộng :

0

-3,500,890

8- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

Chi phí bảng giá led điện tử tại 7CHXD các tỉnh

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Thiết bị, công cụ dụng cụ

0

0

Chi phí thuê CHXD

177,990,691

199,649,045

Chi phí thuê xe

848,256,613

47,355,000

Chi phí hóa đơn điện tử

140,625,000

234,000,000

Cộng

1,166,872,304

166,666,666

647,670,711

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	115,979,383,282	25,933,564,508	16,479,510,719	858,953,519	159,251,412,028
Số tăng trong kỳ	909,090,909	1,325,426,364	1,838,620,182	603,640,000	4,676,777,455
- Mua trong kỳ	909,090,909	942,790,000	1,838,620,182	603,640,000	4,294,141,091
- Đầu tư XDCB hoàn thành		382,636,364			382,636,364
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ					-
- Thanh lý nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số cuối kỳ	116,888,474,191	27,258,990,872	18,318,130,901	1,462,593,519	163,928,189,483
II. Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	75,277,207,692	24,392,990,498	15,277,426,332	858,953,519	115,806,578,041
Khấu hao trong năm	4,222,732,021	699,798,843	297,987,256	43,005,291	5,263,523,411
Tăng khác					-
Giảm trong kỳ					-
Số cuối kỳ	79,499,939,713	25,092,789,341	15,575,413,588	901,958,810	121,070,101,452
III. Giá trị còn lại					
Số đầu năm	40,702,175,590	1,540,574,010	1,202,084,387	-	43,444,833,987
Số cuối kỳ	37,388,534,478	2,166,201,531	2,742,717,313	560,634,709	42,858,088,031

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Chương trình Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	20,118,319,636	81,320,628,247	934,240,000	102,373,187,883
Tăng trong kỳ		17,037,203,423		17,037,203,423
Giảm trong kỳ				-
Số cuối kỳ	20,118,319,636	98,357,831,670	934,240,000	119,410,391,306
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	27,146,213,006	934,240,000	28,080,453,006
Khấu hao trong kỳ	-	1,597,942,301	-	1,597,942,301
Giảm khác				-
Số cuối kỳ	-	28,744,155,307	934,240,000	29,678,395,307
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	20,118,319,636	54,174,415,241	-	74,292,734,877
Số cuối kỳ	20,118,319,636	69,613,676,363	-	89,731,995,999

11- Bất động sản đầu tư :

Nguyên giá	
Số đầu năm	12,203,241,726
Chuyển từ mua sắm TSCĐ, XDCB Thanh lý, nhượng bán, khác	
Số cuối kỳ	12,203,241,726
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	7,666,717,528
Khấu hao trong kỳ Thanh lý, nhượng bán	364,542,129
Số cuối kỳ	8,031,259,657
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	4,536,524,198
Giảm	
Số cuối kỳ	4,171,982,069

12- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Kết chuyển TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển khác	Số dư cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	18,026,496,138	1,758,418,376	19,784,914,514	-	-
Cửa hàng xăng dầu Ngọc Phương Nam	18,026,496,138	-80,201,806	17,946,294,332		
Xe Toyota Innova Cross 7 chỗ 51A -10529		832,704,182	832,704,182		
Xe ô tô Mazda CX8 2.5 Premium E5		1,005,916,000	1,005,916,000		
Chi phí xây dựng cơ bản	789,253,888	580,514,620	-	580,514,620	789,253,888
Trong đó:					
Sửa chữa CHXD 18		580,514,620		580,514,620	-
Công trình CHXD số 30 đất	27,412,518				27,412,518
CHXD 30 (Dầu Tiếng)	761,841,370				761,841,370
Cộng	18,815,750,026	2,338,932,996	19,784,914,514	580,514,620	789,253,888

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vốn góp vào các đơn vị khác (a)	8,922,871,000	8,922,871,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (b)	(4,653,376,140)	(4,663,941,743)
Cộng	4,269,494,860	4,258,929,257

(b) Chi tiết số dư khoản mục đầu tư vào các đơn vị khác :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP dệt Đông Á	897,500,000	897,500,000
Công ty CP XNK Vĩnh Long	339,000,000	339,000,000
Công ty CP Petec	4,186,371,000	4,186,371,000
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	3,500,000,000	3,500,000,000
	8,922,871,000 #	8,922,871,000

(b) Chi tiết dự phòng đầu tư TC dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP dệt Đông Á	(897,500,000)	(897,500,000)
Công ty CP XNK Vĩnh Long	(339,000,000)	(339,000,000)
Công ty CP Petec	(3,416,876,140)	(3,427,441,743)
	(4,653,376,140) #	(4,663,941,743)

14. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí mua QSD đất tại CHXD Phú Hữu	30,961,336,500	31,502,408,400
Sửa chữa CHXD	2,339,028,681	2,592,142,982
CP thuê CHXD	3,142,831,375	6,083,876,832
Nhận diện thương hiệu CHXD	916,757,527	661,271,841
Trang thiết bị, dụng cụ	2,078,697,487	1,897,386,536
Thiết bị, sửa chữa Cửa hàng Honda	12,499,989	253,670,556
Chi phí sửa chữa nhà hàng Rose Palace	66,302,164	120,549,385
Cộng	39,517,453,723	43,111,306,532

15- Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp xăng dầu	129,502,691,104	104,667,371,140
Nhà cung cấp xe và phụ tùng	921,503,925	894,565,827
Các nhà cung cấp khác	8,754,582,896	9,518,041,684
Cộng	139,178,777,925	115,079,978,651

<i>Trong đó: Phải trả các bên liên quan</i>	<i>136,622,359,107</i>	<i>106,436,195,461</i>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCT	1,029,069,803	72,609,561
Công ty CP Dầu nhờn PV Oil	152,287,635	103,180,278
Công ty CP Xăng dầu đầu khí Sài Gòn	118,762,282,934	102,863,039,137
Công ty CP Xăng dầu đầu khí Miền Trung	2,932,120,535	844,841,725
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	6,090,598,200	1,696,214,760
Công ty TNHH MTV Dầu Khí Thành phố HCM	7,656,000,000	856,310,000

16- Người mua trả trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Người mua hàng hóa xăng dầu	1,379,039,433	539,885,168
Người mua xe máy	70,000,000	
Cộng	<u>1,449,039,433</u>	<u>539,885,168</u>

17- Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhận ký quỹ ngắn hạn	10,088,862,990	11,238,597,047
Lợi nhuận LD phải trả	-	454,545,975
Phải trả khác	73,506,850,067	25,241,584,869
Cộng	<u>83,595,713,057</u>	<u>36,934,727,891</u>
Trong đó: Phải trả khác các bên liên quan (*)	64,533,141,337	23,092,815,291
(*) Xem phụ lục 1		

18- Các khoản vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

19- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Số phải nộp	Số phải thu			Số phải nộp	Số phải thu
Thuế GTGT nội địa	242,657,741		1,012,358,189	1,246,482,067	8,533,863	
Thuế xuất, nhập khẩu	0				-	
Thuế TNDN	1,495,744,793		2,672,737,242	2,962,607,995	1,205,874,040	
+ Thuế TNDN kỳ này			2,672,737,242			
Thuế TNCN	454,299,008		1,287,061,990	1,569,421,391	171,939,607	
Các loại thuế khác	-				-	
Các khoản phí, lệ phí	0				-	
Các khoản thuế phải nộp khác		2,938,082,795	10,414,671,073	7,476,588,278		
Cộng	2,192,701,542	2,938,082,795	15,386,828,494	13,255,099,731	1,386,347,510	0

20- Chi phí phải trả ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí kiểm toán 2025		225,000,000
Chi phí TQNM 2026	2,000,000,000	
Chi phí bảo hộ lao động 2026	1,000,000,000	
Cộng	3,000,000,000	225,000,000

21- Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khách hàng ký quỹ thuê mặt bằng	1,672,034,000	0
Cộng:	1,672,034,000	0

Trong đó phải trả các bên liên quan:

- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu đầu khí Việt Nam	178,754,000	0
--	-------------	---

22- Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem phụ lục số 1)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn cổ phần	124,000,000,000	124,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	27,458,121,096	27,458,121,096
Cộng	151,458,121,096	151,458,121,096

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,400,000	12,400,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,400,000	12,400,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,400,000	12,400,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,400,000	12,400,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,400,000	12,400,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VND/cổ phiếu.		

23. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	32,062,170,001	31,966,724,308

24. Phải thu khác dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ký quỹ, ký cược thuê CHXD	11,210,000,000	10,742,000,000

25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng hóa nhận giữ hộ (lít)		
- Xăng Ron95-III		192,000
- Xăng E5 Ron92-II	27,000	
- Xăng E10 Ron95-III	98,000	
- Dầu DO 0,05%S	982,000	417,000
- Dầu DO 0,001%S	6,000	
Cộng	1,113,000	609,000

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

QUÝ III

	Năm nay	Năm trước
Xăng dầu	1,086,729,853,964	605,276,112,581
Trong đó: - Xăng Ron95-III	0	353,114,807,407
- Xăng E5 Ron92-II	32,052,651,122	2,016,429,929
- Xăng E10 Ron95-III	526,399,230,777	4,476,259
- Dầu DO 0,05S-II	505,232,193,015	248,301,722,193
- Dầu DO 0,001S-V	22,120,707,137	1,212,178,623
- Nhớt các loại	925,071,913	626,498,170
Kinh doanh xe máy	17,709,275,007	15,395,653,985
Cung cấp dịch vụ, hàng hóa khác	6,077,713,418	5,009,883,947
Cộng	1,110,516,842,389	625,681,650,513

26. Doanh thu giảm trừ

QUÝ III

	Năm nay	Năm trước
Xăng dầu	2,902,400	177,048,513
Trong đó: - Xăng Ron95-III		105,166,666
- Dầu DO 0,05S-II	2,902,400	71,881,847
Kinh doanh xe máy		1,488,396
Cộng	2,902,400	178,536,909

27. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

QUÝ III

	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Xăng dầu	1,086,726,951,564	605,099,064,068
Trong đó: - Xăng Ron95-III		353,009,640,741
- Xăng E5 Ron92-II	32,052,651,122	2,016,429,929
- Xăng E10 Ron95-III	526,399,230,777	4,476,259
- Dầu DO 0,05S-II	505,229,290,615	248,229,840,346
- Dầu DO 0,001S-V	22,120,707,137	1,212,178,623
- Nhớt các loại	925,071,913	626,498,170
Kinh doanh xe máy	17,709,275,007	15,394,165,589
Cung cấp dịch vụ, hàng hóa khác	6,077,713,418	5,009,883,947
Cộng	1,110,513,939,989	625,503,113,604

28. Doanh thu hoạt động tài chính

QUÝ III

	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	345,777,712	661,774,145
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	70,000,000
Doanh thu tài chính khác	1,207,200,594	841,953,438
Cộng	1,552,978,306	1,573,727,583

29. Giá vốn hàng bán

	QUÝ III	
	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Xăng dầu	1,050,467,048,110	572,753,800,123
Trong đó: - Xăng Ron95-III		334,615,028,594
- Xăng E5 Ron92-II	31,206,049,619	1,967,161,375
- Xăng E10 Ron95-III	509,798,672,665	4,476,259
- Dầu DO 0,05S-II	487,724,422,288	234,471,373,057
- Dầu DO 0,001S-V	21,102,680,934	1,178,633,732
- Nhớt các loại	635,222,604	517,127,106
Kinh doanh xe máy	15,411,868,616	13,231,714,921
Khấu hao TSCĐ bất động sản đầu tư	763,083,945	763,083,945
Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho	(4,149,953,035)	-
Cộng	1,062,492,047,636	586,748,598,989

30. Chi phí tài chính

	QUÝ III	
	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Chi phí tài chính khác	9,919,080	10,200,201
Dự phòng/hoàn nhập đầu tư tài chính	66,629,584	22,450,890
Cộng	76,548,664	32,651,091

31. Chi phí bán hàng

	QUÝ III	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên nhiên liệu, vật liệu, CCDC, VPP	582,650,576	376,287,117
Chi phí nhân công	14,112,903,834	11,366,254,901
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,445,309,667	1,311,356,461
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,013,596,598	10,703,184,757
Chi phí khác bằng tiền	1,197,532,307	1,567,967,239
Cộng	29,351,992,982	25,325,050,475

32. Chi phí quản lý

	QUÝ III	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên nhiên liệu, vật liệu, CCDC, VPP	589,161,101	455,693,231
Chi phí nhân công	10,419,872,250	7,582,295,436
Chi phí khấu hao tài sản cố định	216,947,304	6,964,287
Trích lập các khoản dự phòng	(6,988,933)	(459,017,909)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,404,879,594	3,429,765,365
Chi phí khác bằng tiền	1,002,594,826	1,037,623,443
Cộng	14,626,466,142	12,053,323,853

33. Thu nhập khác

	QUÝ III	
	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản, CCDC	-	86,863,636
Thu khuyến mãi, chiết khấu, hỗ trợ bán hàng	264,686,300	216,952,129
Thu nhập hàng hóa thừa kiểm kê	39,375,438	1,489,456
Thu khác	74,288,155	540,170,525
Cộng	378,349,893	845,475,746

Trong đó: Thu nhập từ các bên liên quan

Công ty CP Xăng dầu đầu khí Sài Gòn

264,686,300

95,100,555

34. Chi phí khác**QUÝ III**

	Năm nay	Năm trước
Thù lao của HĐQT & BKS không chuyên trách	81,000,000	82,350,000
Chi phí khác	7,166,769	34,250,000
Cộng	88,166,769	116,600,000

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**QUÝ III**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC, VPP	1,171,811,677	831,980,348
Chi phí nhân công	24,532,776,084	18,948,550,337
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,425,340,916	2,081,404,693
Trích lập các khoản dự phòng	(6,988,933)	(459,017,909)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,418,476,192	14,132,950,122
Chi phí khác bằng tiền	2,200,127,133	2,605,590,682
Cộng	44,741,543,069	38,141,458,273

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ**QUÝ III**

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,810,045,995	3,646,092,525
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	219,324,201	116,600,000
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	70,000,000
- Tổng thu nhập chịu thuế	6,029,370,196	3,692,692,525
- Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông 20%	1,205,874,039	738,538,505
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1,205,874,039	738,538,505

37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**QUÝ III**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4,604,171,955	2,907,554,020
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4,604,171,955	2,907,554,020
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,400,000	12,400,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	371	234

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau :

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu quý	12,400,000	12,400,000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,400,000	12,400,000

38. Thu nhập HĐQT, BKS và Ban giám đốc:

Họ và tên	Chức vụ	Thu nhập trong kỳ
Nguyễn Đức Thắng	CT HĐQT	179,108,284
Nguyễn Quốc Cường	TV HĐQT	13,500,000
Trần Công Lành	TV HĐQT	13,500,000
Phạm Xuân Phong	TV HĐQT	13,500,000
Lại Thế Nghĩa	Giám đốc, TV HĐQT	189,906,817
Nghiêm Thị Thanh Mai	Phó Giám đốc	138,315,798
Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc	124,267,520
Bùi Minh Hiệp	Phó Giám đốc	124,267,520
Vũ Hiền Linh	Kế toán trưởng	106,439,123
Nguyễn Trọng Bình	Trưởng BKS	106,439,123
Nguyễn Thanh Bình	TV BKS	9,000,000
Ngô Phương Hạnh	TV BKS (bãi nhiệm 15/04/2026)	
Phạm Khắc Vũ Thụy	TV BKS (từ 15/04/2026)	9,000,000
Cộng		1,027,244,185

**THÔNG TIN BỔ SUNG LŨY KẾ TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH ĐẾN 30 THÁNG 09**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Xăng dầu	2,956,459,975,748	1,668,184,277,796
Trong đó: - Xăng Ron95-III	664,788,325,343	1,030,085,823,863
- Xăng E5 Ron92-II	40,286,367,328	9,118,461,251
- Xăng E10 Ron95-III	764,774,092,593	4,476,259
- Dầu DO 0,05S-II	1,437,458,724,547	625,246,416,804
- Dầu DO 0,001S-V	46,196,824,299	1,479,078,623
- Nhớt các loại	2,955,641,638	2,250,020,996
Kinh doanh xe máy	48,720,054,564	51,598,662,012
Cung cấp dịch vụ, hàng hóa khác	18,323,954,669	14,714,309,754
Cộng	3,023,503,984,981	1,734,497,249,562

2. Doanh thu giảm trừ

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Xăng dầu	21,957,001	552,938,782
Trong đó: - Xăng Ron95-III	30,558	329,948,485
- Dầu DO 0,05S-II	21,926,443	222,990,297
Kinh doanh xe máy	0	12,689,346
Cộng	21,957,001	565,628,128

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Xăng dầu	2,956,438,018,747	1,667,631,339,014
Trong đó: - Xăng Ron95-III	664,788,294,785	1,029,755,875,378
- Xăng E5 Ron92-II	40,286,367,328	9,118,461,251
- Xăng E10 Ron95-III	764,774,092,593	4,476,259
- Dầu DO 0,05S-II	1,437,436,798,104	625,023,426,507
- Dầu DO 0,001S-V	46,196,824,299	1,479,078,623
- Nhớt các loại	2,955,641,638	2,250,020,996
Xe gắn máy	48,720,054,564	51,585,972,666
Cung cấp dịch vụ, hàng hóa khác	18,323,954,669	14,714,309,754
Cộng	3,023,482,027,980	1,733,931,621,434

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	876,892,471	1,434,250,654
Cổ tức lợi nhuận được chia	91,500,000	102,250,000
Doanh thu tài chính khác	2,975,007,080	2,349,957,919
Cộng	3,943,399,551	3,886,458,573

6. Giá vốn hàng bán

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Xăng dầu	2,841,850,936,014	1,579,002,362,541
Trong đó: - Xăng Ron95-III	631,193,983,725	975,340,053,834
- Xăng E5 Ron92-II	39,255,599,770	8,717,346,324
- Xăng E10 Ron95-III	743,000,342,744	4,476,259
- Dầu DO 0,05S-II	1,381,824,412,833	591,737,613,965
- Dầu DO 0,001S-V	44,267,114,968	1,441,625,488
- Nhớt các loại	2,309,481,974	1,761,246,671
Xe gắn máy	41,616,844,305	44,346,678,931
Khấu hao TSCĐ bất động sản đầu tư	2,289,251,835	2,353,099,810
Cộng	2,885,757,032,154	1,625,702,141,282

6. Chi phí tài chính

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Chi phí tài chính khác	30,293,740	30,572,270
Dự phòng/hoàn nhập đầu tư tài chính	55,432,741	526,246,253
Cộng	85,726,481	556,818,523

7. Chi phí bán hàng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC, VPP	1,376,298,589	1,113,643,418
Chi phí nhân công	36,672,887,727	30,547,625,758
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,308,520,318	3,997,617,939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34,044,766,107	27,663,213,491
Chi phí khác bằng tiền	1,978,964,559	2,617,180,081
Cộng	78,381,437,300	65,939,280,687

8. Chi phí quản lý

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC, VPP	1,983,563,932	963,829,564
Chi phí nhân công	25,694,410,369	20,370,321,146
Chi phí khấu hao tài sản cố định	628,235,688	20,892,861
Trích lập các khoản dự phòng	294,497,666	(459,017,909)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,690,659,670	11,351,810,811
Chi phí khác bằng tiền	5,213,602,327	5,176,973,402
Cộng	51,504,969,652	37,424,809,875

9. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản, CCDC	-	86,863,636
Thu khuyến mãi, Chiết khấu, hỗ trợ bán hàng	917,655,988	274,052,129
Thu nhập hàng hóa thừa kiểm kê	114,281,992	8,740,872
Thu khác	202,356,581	621,766,965
Cộng	1,234,294,561	991,423,602

Trong đó: Thu nhập từ các bên liên quan
 Công ty CP Xăng dầu đầu khí Sài Gòn

747,787,433

10 Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thù lao của HĐQT & BKS không chuyên trách	243,000,000	243,000,000
Chi phí khác	11,310,200	52,310,927
Cộng	254,310,200	295,310,927

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC, VPP	3,359,862,521	2,077,472,982
Chi phí nhân công	62,367,298,096	50,917,946,904
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,226,007,841	6,373,943,940
Trích lập các khoản dự phòng	294,497,666	(459,017,909)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51,735,425,777	39,012,690,972
Chi phí khác bằng tiền	7,192,566,886	7,794,153,483
Cộng	132,175,658,787	105,717,190,372

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12,676,246,305	8,891,142,315
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	778,939,904	688,783,199
+ Các khoản điều chỉnh giảm	91,500,000	102,250,000
- Tổng thu nhập chịu thuế	13,363,686,209	9,477,675,514
- Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông 20%	2,672,737,242	1,895,535,100
- Truy thu thuế TNDN của năm trước		1,895,535,100
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,672,737,242	1,895,535,100
- Thuế TNDN của các bên liên doanh	-	
- Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2,672,737,242	1,895,535,100

13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (đã chia liên doanh)
 Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
 Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
 Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Năm nay

Năm trước

10,003,509,063

6,995,607,215

10,003,509,063

6,995,607,215

12,400,000

12,400,000

807

564

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau :

Năm nay

Năm trước

12,400,000

12,400,000

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm
 Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành
 Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại
 Ảnh hưởng của bán cổ phiếu ngân quỹ
 Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

12,400,000

12,400,000

14. Thu nhập HĐQT, BKS và Ban giám đốc:

Họ và tên	Chức vụ	Lũy kế từ đầu năm
Nguyễn Đức Thắng	CT HĐQT	951,173,417
Nguyễn Quốc Cường	TV HĐQT	75,118,495
Trần Công Lành	TV HĐQT	75,118,495
Phạm Xuân Phong	TV HĐQT	75,118,495
Lại Thế Nghĩa	Giám đốc, TV HĐQT	979,067,450
Nghiêm Thị Thanh Mai	Phó Giám đốc	723,497,231
Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc	677,960,256
Bùi Minh Hiệp	Phó Giám đốc	677,960,256
Vũ Hiền Linh	Kế toán trưởng	583,225,061
Nguyễn Trọng Bình	Trưởng BKS	583,225,061
Nguyễn Thanh Bình	TV BKS	50,078,997
Ngô Phương Hạnh	TV BKS (bãi nhiệm 15/04/2026)	33,578,997
Phạm Khắc Vũ Thụy	TV BKS (từ 15/04/2026)	16,500,000
Cộng		5,501,622,211

Phụ lục 1. Giao dịch với các bên liên quan

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Mua hàng hóa và dịch vụ

	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Lũy kế	
	VND	VND	Đến 30/09/2026	Đến 30/09/2025
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTPC	1,052,756,690	551,433,080	2,051,656,690	2,073,730,055
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	986,832,372,277	479,641,373,444	2,545,423,119,566	1,293,417,327,907
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh	77,772,380,000	31,410,666,670	201,344,073,704	162,950,512,121
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTPC	8,005,164	2,437,993	16,223,274	4,450,994,111
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2,570,733	1,017,901	5,773,497	2,170,742
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	7,866,265,257	2,359,076,681	59,404,093,066	10,030,137,651
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	2,255,417	489,722	4,992,916	783,585
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	8,673,824	7,450,377	1,878,960,758	30,911,480
Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng Áng	15,102,785,160	17,570,874,300	29,881,066,858	29,555,715,786
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	233,334	0	2,641,096,807	-
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Phú Yên	-	0	4,163,666,667	-
Công ty TNHH MTV Vận tải XD Dầu khí Việt Nam	5,696,700,022	3,947,991,617	15,067,664,274	11,325,367,120
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	0	-	-
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Phú Thọ	118,194	1,335,394	270,695	31,575,151
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	292,083	-	292,083
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	6,153,001,387	2,615,487,328	8,854,144,730	8,691,952,704
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	541,194	660,517	1,555,169	1,313,140
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2,641,250,556	38,852,639	53,581,777,798	173,045,231
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Thái Bình (PSC)	136,676,000	0	414,191,000	-
Cộng	1,103,276,585,209	538,149,439,946	2,924,734,327,469	1,522,735,828,867

Bán hàng hóa và dịch vụ

	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Lũy kế	
	VND	VND	Đến 30/09/2026	Đến 30/09/2025
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTPC	510,290,017	510,220,971	1,532,170,624	1,488,423,418
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí PVOIL Miền Trung	101,809,633	59,869,942	293,761,802	152,154,125
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	77,657,770	38,761,494	207,185,654	95,330,224
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	55,164,172	46,639,736	163,193,631	122,736,170
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	76,857,302	41,317,146	200,477,498	98,685,014
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	25,168,256	14,810,417	53,831,318	41,806,967
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	36,423,569	25,924,498	104,314,840	65,726,765
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	12,471,761	3,051,218	46,803,070	7,998,395
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTPC	79,907,321	63,955,237	221,950,120	121,667,530
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	20,031,863	23,845,995	349,735,169	74,409,800
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí PVOIL Hải Phòng	9,683,454	3,382,857	24,856,100	8,121,420
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	39,886,076	23,692,268	130,932,176	50,527,446
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	69,683,228	34,203,856	189,084,863	76,547,151
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	6,714,325	-	15,066,612
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	4,823,543	1,291,752	16,433,719	2,130,253
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	0	-	2,426,182
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	20,007,135	0	50,170,638	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	615,128	-	4,695,675
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	170,012	1,095,973	508,174	1,614,963
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	22,380,540	1,889,537	36,630,587	1,889,537
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	3,383,455,660	2,113,301,088	9,295,943,718	4,597,301,088
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	546,605	5,556	4,227,672	55,874
Cộng	4,546,417,917	3,014,588,994	12,922,211,373	7,029,314,609

Số dư với các bên liên quan:

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	64,533,141,337	23,092,815,291
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	6,537,869,895	3,818,946,115
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	7,245,508,373	2,410,877,441
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1,790,448,757	667,848,610
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	10,382,328,026	2,710,902,845
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	10,516,479,160	2,368,198,477
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	4,799,072,552	1,355,408,655
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	483,034,946	255,949,981
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	5,334,879,383	2,695,579,438
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	4,439,838,685	2,180,729,624
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	5,271,442,035	3,025,146,918
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	2,967,849,629	648,261,368
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	1,248,705,138	176,125,630
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên (Thái Bình)	2,787,884,034	571,788,009
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	649,276,625	194,722,627
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Thái Bình (PSC)	-	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	21,017,120	5,151,380
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	57,506,979	7,178,173
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	-	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	0	238,600,000
	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	16,240,838,356	16,587,776,585
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	911,913,517	2,079,822,286
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	-	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	10,304,670,947	12,013,039,461
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1,104,755,439	603,782,223
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	794,873,992	892,198,736
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	1,632,585,665	405,038,077
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	11,575,420	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	170,572,100	56,218,890
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	10,137,730	6,100,270
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	75,837,702	15,428,920
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	155,529,173	63,117,253
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	38,698,751	32,619,129
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1,029,687,920	420,411,340
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	-

Phụ lục 2: Lợi nhuận chưa phân phối

	1	2	5	Quý đầu tư phát triển	Quý khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Vốn đầu tư của chủ sở hữu							9
Số dư đầu năm nay	124,000,000,000	27,458,121,096	31,966,724,308			10,621,941,089	194,046,786,493
Lợi nhuận trong quý này						10,003,509,063	10,003,509,063
Trích lập các quỹ trong kỳ			95,445,693	2,852,382,008	2,852,382,008	(2,947,827,701)	(2,852,382,008)
Quý khen thưởng người quản lý					870,000,000	(870,000,000)	(870,000,000)
Chia cổ tức 2025 (4,5%)						(5,580,000,000)	(5,580,000,000)
Số dư cuối quý này	124,000,000,000	27,458,121,096	32,062,170,001			11,227,622,451	194,747,913,548

Người lập biểu

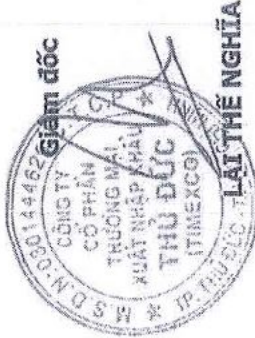
Nguyễn Thị Thu Xương

NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Kế toán trưởng

Vũ Hiền Linh

VŨ HIỀN LINH



Thu Duc Trading and Import Export Joint Stock Company

Address: 231 Vo Van Ngan St., Thu Duc Ward, Ho Chi Minh City

Tel: (028) 3896 6819 -- Email: tmc@timexcothuduc.com.vn

Website: www.timexcothuduc.com.vn

FINANCIAL STATEMENT
QUARTER 3 OF 2026

OCTOBER 2026

037
NG T
NHH
IÀNH
Ự DU
CH TH
US
PHỐ

Thu Duc Trading and Import Export Joint Stock Company
231 Vo Van Ngan St., Thu Duc Ward, Ho Chi Minh City

TABLE OF CONTENTS
FINANCIAL STATEMENT FOR QUARTER 3 OF 2026

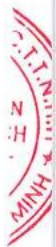
Contents		Page
1- Statement of Financial Position	Form No. B 01-DN	1-4
2- Income Statement	Form No. B 02-DN	5
3- Cashflow Statement	Form No. B 03-DN	6-7
4- Notes to the Financial Statements	Form No. B 09-DN	8-30

4-
Y
VII
LI
UÀ
T
CH

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at Sep 30, 2026

ASSETS	Code	Notes	Closing balance	Beginning balance
1	2	3	4	5
A. CURRENT ASSETS	100		265,648,787,774	180,857,420,698
I. Cash and Cash Equivalents	110	VI.1	29,610,506,482	69,884,519,662
1. Cash	111		29,610,506,482	49,884,519,662
2. Cash equivalents	112			20,000,000,000
II. Short-term Financial Investments	120	VI.2	677,319,700	743,318,044
1. Trade securities	121		851,071,996	851,071,996
2. Provision for devaluation of trade securities(*)	122		(173,752,296)	(107,753,952)
3. Investments held to the maturity date	123			
4. Provision for devaluation of investments held to the maturity date(*)	124			
5. Other short-term investments	125			
6. Provision for impairment of other short-term investments(*)	126			
III. Short-term Receivables	130		106,361,912,507	82,137,591,351
1. Short-term Trade Receivables	131	VI.3	79,413,458,902	60,899,074,340
2. Short-term prepayments to suppliers	132	VI.4	2,934,391,586	642,318,987
3. Short-term inter-company receivables	133			
4. Receivables according to the progress of construction contracts	134			
5. Short-term other receivables	135	VI.5	27,033,072,800	23,320,711,139
6. Allowance for short-term doubtful debts(*)	136	VI.6	(5,527,772,849)	(5,233,275,183)
7. Shortage of assets awaiting resolution	137		2,508,762,068	2,508,762,068
IV. Inventories	140	VI.7	123,470,822,132	23,684,927,675
1. Inventories	141		123,470,822,132	24,454,399,008
2. Provision for devaluation of inventories(*)	142			(769,471,333)
VI. Other Short-term Assets	160		5,528,226,953	4,407,063,966
1. Short-term prepaid expenses	161	VI.8	1,166,872,304	647,670,711
2. Deductible VAT	162		4,361,354,649	821,310,460
3. Taxes and other receivables from the State	163	VI.18		2,938,082,795
4. Trading Government bonds	164			
5. Other current assets	165			
B. NON-CURRENT ASSETS	200		192,831,320,255	199,513,124,702
I. Long-term Receivables	210		11,210,000,000	10,742,000,000
1. Long-term Trade Receivables	211			
2. Long-term prepayments to suppliers	212			
3. Working capital provided to affiliates	213			
4. Long-term inter-company receivables	214			
5. Other long-term receivables	215	VI.24	11,210,000,000	10,742,000,000
7. Allowance for long-term doubtful debts(*)	216			
II. Fixed Assets	220		132,590,084,030	117,737,568,864
1. Tangible fixed assets	221	VI.9	42,858,088,031	43,444,833,987
- Cost	222		163,928,189,483	159,251,412,028



- Accumulated depreciation(*)	223		(121,070,101,452)	(115,806,578,041)
2. Fixed assets of Financial lease	224		0	0
- Cost	225			
- Accumulated depreciation(*)	226			
3. Intangible fixed assets	227	VI.10	89,731,995,999	74,292,734,877
- Cost	228		119,410,391,306	102,373,187,883
- Accumulated depreciation(*)	229		(29,678,395,307)	(28,080,453,006)
IV. Investment property	240	VI.11	4,171,982,069	4,536,524,198
- Cost	241		12,203,241,726	12,203,241,726
- Accumulated depreciation(*)	242		(8,031,259,657)	(7,666,717,528)
V. Long-term construction-in-process Assets	250	VI.12	789,253,888	18,815,750,026
1. Expenses for long-term work in process	251			
2. Expenses for construction-in-process	252		789,253,888	18,815,750,026
VI. Long-term financial investments	260	VI.13	4,269,494,860	4,258,929,257
1. Investments in subsidiaries	261		-	-
2. Investments in associated companies and joint ventures	262			
3. Investments in other entities	263		8,922,871,000	8,922,871,000
4. Provision for long-term financial investments(*)	264		(4,653,376,140)	(4,663,941,743)
5. Investments held to maturity	265			
6. Provision for investments held to maturity(*)	266			
VII. Other non-current assets	270		39,800,505,408	43,422,352,357
1. Long-term prepaid expenses	271	VI.14	39,517,453,723	43,111,306,532
2. Deferred Tax Assets	272			
3. Long-term equipment, supplies and spare parts	273			
4. Other long-term assets	274		283,051,685	311,045,825
TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	280		458,480,108,029	380,370,545,400
EQUITY	Code	Notes	Closing balance	Beginning balance
1	2	3	4	5
A. LIABILITIES	300		263,732,194,481	186,323,758,907
I. Current liabilities	310		253,300,880,219	175,312,092,277
1. Short-term Trade payables	311	VI.15	139,178,777,925	115,079,978,651
2. Short-term advances from customers	312	VI.16	1,449,039,433	539,885,168
3. Dividends and profits payable	313		48,617,433	
4. Taxes and other payables to the State	314	VI.19	1,386,347,510	2,192,701,542
5. Payables to employees	315	VI.19	21,324,527,483	19,850,010,906
6. Short-term accrued expenses	316	VI.20	3,000,000,000	225,000,000
7. Payables to internal units	317			
8. Payables according to the progress of construction contracts	318			
9. Short-term unearned revenue	319		482,349,377	
10. Other short-term payables	320	VI.17	83,595,713,057	36,934,727,891
11. Short-term loans and finance lease liabilities	321	VI.18		
12. Provisions for short-term payables	322			
13. Bonus and welfare fund	323		2,835,508,001	489,788,119
14. Price stabilization fund	324			
15. Trading Government bonds	325			
II. Non-current liabilities	330		10,431,314,262	11,011,666,630
1. Long-term trade payables	331			
2. Long-term advances from customers	332			

3. Long-term taxes and other payables to the State	333			
4. Long-term accrued expenses	334			
5. Inter-company payables for working capital	335			
6. Long-term inter-company payables	336			
7. Long-term unearned revenue	337		8,759,280,262	11,011,666,630
8. Other long-term payables	338	VI.21	1,672,034,000	
9. Long-term loans and finance lease liabilities	339			
10. Convertible bonds	340			
11. Preference shares	341			
12. Deferred income tax payable	342			
13. Provisions for long-term payables	343			
14. Science and technology development fund	344			
B. OWNER'S EQUITY	400		194,747,913,548	194,046,786,493
I. Owner's equity	410		194,747,913,548	194,046,786,493
1. Capital contributions from owners	411	VI.22	124,000,000,000	124,000,000,000
- Ordinary shares with voting right	411a		124,000,000,000	124,000,000,000
- Preference shares	411b			
2. Share premium	412	VI.22	27,458,121,096	27,458,121,096
3. Conversion options	413			
4. Other capital of owners	414			
5. Treasury shares(*)	415			
6. Asset revaluation differences	416			
7. Exchange Rate differences	417			
8. Development Investment Fund	418	VI.23	32,062,170,001	31,966,724,308
9. Other equity fund	419			
10. Retained earnings	420	PL2	11,227,622,451	10,621,941,089
- Retained earnings accumulated to the end of the previous period	420a		1,224,113,388	1,077,371,838
- Retained earnings accumulated of the current period	420b		10,003,509,063	9,544,569,251
TOTAL EQUITY (440 = 300+400)	440		458,480,108,029	380,370,545,400

Note: The data in the items marked with (*) are recorded as negative numbers in a bracket ().

Preparer

Chief Accountant

Prepared on Oct 12, 2026

Director

Signed

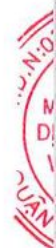
NGUYEN THI THU XUONG

Signed

VU HIEN LINH

Signed and stamped

LAI THE NGHIA



INCOME STATEMENT

Accounting period from Jan 01, 2026 to Sep 30, 2026

Currency: Dong

ITEMS	Code	Notes	Quarter 3		Accumulated from beginning of year to the end of this quarter	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
1	2	3	4	5	6	7
1. Revenue from sale of goods and rendering of services	01	VI.25	1,110,516,842,389	625,681,650,513	3,023,503,984,981	1,734,497,249,562
2. Deductions	02	VI.26	2,902,400	178,536,909	21,957,001	565,628,128
3. Net revenue from sale of goods and rendering of services	10	VI.27	1,110,513,939,989	625,503,113,604	3,023,482,027,980	1,733,931,621,434
4. Cost of goods sold and services rendered	11	VI.29	1,062,492,047,636	586,748,598,989	2,885,757,032,154	1,625,702,141,282
5. Gross profit from sale of goods and rendering of services	20		48,021,892,353	38,754,514,615	137,724,995,826	108,229,480,152
6. Gain/loss from sale and liquidation of investment property	21					
7. Finance income	22	VI.28	1,552,978,306	1,573,727,583	3,943,399,551	3,886,458,573
8. Finance expenses	23	VI.30	76,548,664	32,651,091	85,726,481	556,818,523
In which: Interest expense	24		0	0	0	0
9. Selling expenses	25	VI.31	29,351,992,982	25,325,050,475	78,381,437,300	65,939,280,687
10. General and administrative expenses	26	VI.32	14,626,466,142	12,053,323,853	51,504,969,652	37,424,809,875
11. Operating profit = 20 + 21 - (22+23) - (25+26)	30		5,519,862,871	2,917,216,779	11,696,261,944	8,195,029,640
12. Other income	31	VI.33	378,349,893	845,475,746	1,234,294,561	991,423,602
13. Other expenses	32	VI.34	88,166,769	116,600,000	254,310,200	295,310,927
14. Other profit (40 = 31 - 32)	40		290,183,124	728,875,746	979,984,361	696,112,675
15. Total accounting profit before tax (50 = 30+40)	50		5,810,045,995	3,646,092,525	12,676,246,305	8,891,142,315
16. Current corporate income tax expense	51	VI.36	1,205,874,040	738,538,505	2,672,737,242	1,895,535,100
17. Deferred corporate income tax expense	52		0	0	0	0
18. Profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		4,604,171,955	2,907,554,020	10,003,509,063	6,995,607,215
19. Basic earnings per share (*)	70	VI.37	371	234	807	564
20. Diluted earnings per share (*)	71		371	234	807	564

Preparer

Chief Accountant

Prepared on Oct 12, 2026
Director

Signed
NGUYEN THI THU XUONG

Signed
VU HIEN LINH

Signed and stamped
LAI THE NGHIA

CASHFLOW STATEMENT

(Indirect method)

From Jan 01, 2026 to Sep 30, 2026

Currency: Dong

ITEMS	Code	Current year	Previous year
1	2	4	5
1. Profit before tax	01	12,676,246,305	8,891,142,315
2. Adjustments for:			
- Depreciation of fixed assets	02	7,226,007,841	6,373,943,940
- Provisions	03	-419,540,926	752,791,032
- Gains/losses from investing and financing activities	05	-940,398,331	-1,594,870,050
3. Operating profit before changes in working capital	08	18,542,314,889	14,423,007,237
- Increase/decrease in receivables	09	-25,560,786,076	-22,436,705,696
- Increase/decrease in inventories	10	-99,016,423,124	3,683,873,780
- Increase/decrease in payables (excluding interest payable, corporate income tax payable)	11	75,275,974,872	54,885,745,969
- Increase/decrease in prepaid expenses	12	3,074,651,216	-5,576,517,938
- Corporate income tax paid	15	-2,962,607,995	-2,020,634,030
- Other cash paid for operating activities	17	-1,376,662,126	-2,103,572,000
Net cash flows from operating activities	20	-32,023,538,344	40,855,197,322
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Payments for purchases, construction of fixed assets and other long-term assets	21	-3,687,484,740	-7,069,617,504
2. Proceeds from disposal of fixed assets and other long-term assets	22		86,863,636
3. Payments for loans to and purchase of debt instruments of other entities	23	0	
4. Proceeds from collection of loans and resale of debt instruments of other entities	24	0	
5. Payments for equity investments in other entities	25	0	
6. Proceeds from recovery of equity investments in other entities	26	0	
7. Interest, dividends and profits received	27	968,392,471	1,536,500,554
Net cash flows from investing activities	30	-2,719,092,269	-5,446,253,314
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
6. Dividends and profits paid to owners	36	-5,531,382,567	-6,200,000,000
Net cash flows from financing activities	40	-5,531,382,567	-6,200,000,000
ITEMS	Code	Current year	Previous year
Net cash flows during the period (20+30+40)	50	-40,274,013,180	29,208,944,008
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	69,884,519,662	47,475,568,492
Effect of changes in foreign exchange rates	61	0	
Cash and cash equivalents at the end of the period (50+60+61)	70	29,610,506,482	76,684,512,500

Preparer
(Signature, full name)

NGUYEN THI THU XUONG

Chief Accountant
(Signature, full name)

VU HIEN LINH

Oct 12, 2026
Director
(Signature, full name, seal)

LAI THE NGHIA

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 3 of 2026

I. GENERAL INFORMATION OF THE ENTERPRISE

1. Form of ownership of capital:

Thu Duc Trading and Import Export Joint Stock Company (Abbreviated as TIMEXCO) is an enterprise which was incorporated on the basis of the transformation of a state enterprise into a joint stock company according to the Decision number 09/2000/QD-TTg dated 17 January 2000 of the Government.

2. Business field: Commerce -- Service

3. Business lines:

Production, trade, export and import of processed forest products, agricultural aquatic products and seafood, foodstuffs, packaging, handicraft products, hardware and electrical appliances, raw materials, fuels, spare parts, building materials, transportation vehicles; provision of export and import and trade services. Business of warehouses. Construction and trade of houses. Purchase and sale of motorbikes, bicycles, computers and computer equipment. Transportation of gasoline and oil, and purchase and sale of liquefied natural gas (gas), gas stoves, personal and household goods, groceries and cosmetics.

Average number of employees: 267 persons

II. ACCOUNTING PERIOD AND ACCOUNTING CURRENCY

1. Accounting period:

The Company's fiscal year starts on 1 January and ends on 31 December in each year.

2. Accounting currency:

The currency used in the preparation of the Company's financial statements is Vietnam Dong (VND).

The differences in exchange rates during the period and exchange rate differences when the Company's cash balance in foreign currency -- at the end of this period -- were calculated according to the Accounting Standard Number 10 -- Effects of exchange rate changes, issued according to Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002.

III. APPLIED ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

1. Applied accounting standards and system:

The Company has adopted and applied the Vietnamese Accounting System issued according to Circular number 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance.

2. Accounting form applied: General Journal

The Company's accounting data is processed with computer software, and its accounting work is performed by specific accounting departments, including:

Accounting Department of the Honda shop.

Accounting Office of the Sales Department -- the Company's Office.

At the end of each accounting period, the Company's accountants record the data in the documents based on the reports and records submitted by the related departments and prepare a financial statement for the whole Company. The revenues and balances between the Company's affiliated units are eliminated when preparing the financial statements.

IV. STATEMENT OF COMPLIANCE WITH THE VIETNAMESE ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEMS

We, the Board of Directors of Thu Duc Trading and Import Export Joint Stock Company, commit to compliance with the Vietnamese Accounting Law, Accounting Standards and System as stipulated by the Vietnamese Government.

V. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

1. Principle to determine sums: Cash on hand, cash in bank, cash in transit:

- Principle to determine cash equivalents: Cash equivalents mean short-term securities with a maturity date of not more than three months from the date of purchase, which can be easily and quickly converted into a determinable amount of cash and which bear minimal risk of change in value.

- Principle and method to convert other currencies into the accounting currency: based on the actual exchange rate at the time of the transaction. At the end of each accounting period, the balances of cash on hand, cash in bank, and cash in transit that are denominated in foreign currencies are adjusted according to the average exchange rate on the interbank foreign currency market.

2. Accounting policy for inventories:

- Principle for inventory valuation: raw materials, goods, equipment and tools are recorded at their actual purchase price stated on the invoice, plus other related expenses such as transportation, loading and unloading, and import duties.

- Method to determine the value of inventories at the end of each period: Weighted Average Cost method.

- Inventory accounting method: Perpetual inventory method.

Provisions for devaluation of inventories are recorded when the cost of inventories is higher than their net realizable value. Net realizable value is the estimated selling price of inventories less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary for their sale.

3. Principle for recognition of trade receivables and other receivables:

- Principle for recognition: based on the amounts actually arising at the time of recognition.

- The recoverability of debts is assessed when preparing the financial statements. Where necessary, the Company makes an allowance for doubtful debts.

4. Recognition and Depreciation of Fixed Assets:

Principle for valuation of fixed assets:

Fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a fixed asset comprises its purchase price and any costs directly attributable to bringing the asset into working condition for its intended use. Expenditure for purchases and improvements is capitalized into the cost of the fixed asset, and expenditure for maintenance and repairs is charged to the Income Statement.

When an asset is sold or liquidated, its cost and accumulated depreciation are derecognized and any resulting gain or loss is recognized in the Income Statement.

Applied depreciation method:

Fixed assets are depreciated on a straight-line basis over their estimated useful lives, in accordance with Decision No. 206/2003/QĐ-BTC dated 12 December 2003 of the Minister of Finance.

Estimated useful life of the groups of fixed assets:

Type of assets	Number of years
Buildings and structures	05-40 years
Equipment and tools for management	03-05 years
Machinery and equipment	03-10 years
Transportation vehicles -- communication vehicles	06-10 years

5. Principle for capitalization of borrowing costs and other expenses:

Borrowing costs can be capitalized when the Company is assured that future economic benefits will flow to the Company from the use of the related asset, and the borrowing costs can be reliably determined.

Prepaid expenses are determined based on the estimated useful life over which the asset will generate economic benefits. Expenses for investments in joint venture activities are allocated to expenses in each period on a straight-line basis over a distribution period of 30 years.

6. Intangible fixed assets:

Land use rights represent all costs actually incurred by the Company in obtaining land use rights, including expenditures to acquire land use rights, compensation for land acquisition, land clearance costs, and registration fees. Land is considered to have an indefinite useful life and, therefore, is not depreciated.

7. Financial investment:

Investments in securities are measured at cost. Upon disposal of an investment, the difference between the net sale proceeds and the carrying value is recognized in income or expense for the period.

8. Accrued expenses:

An accrued expense is recognized and measured at a reasonable estimate of the amount payable for goods or services used during the period.

9. Principle for recognition of revenue and expense:

- Revenue is recognized when:

+ an invoice for the sale of goods has been issued and significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer;

+ the customer has agreed to pay for the goods;

+ related transaction costs can be determined.

- Expenses:

Are recognized in the same period as the corresponding revenue is earned.

10. Comparative figures:

Certain beginning balances on the statement of financial position have been restated to comply with current regulatory requirements.

VI. INFORMATION ABOUT SEVERAL KEY ITEMS

(Currency: VND)

1. Cash and Cash Equivalents

	Closing balance	Beginning balance
Cash on hand	1,349,074,889	880,886,177
Cash in bank	27,997,096,283	48,795,126,905
Cash in transit	264,335,310	208,506,580
Cash equivalents (*)	-	20,000,000,000
Total	29,610,506,482	69,884,519,662

In which

	Closing balance	Beginning balance
Deposit with Dong Saigon Branch of Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (Vietinbank)	15,728,577,353	24,786,985,098
Deposit with Thu Duc Branch of Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (Vietinbank)	1,718,625	1,413,820,403
Deposit with Dong Saigon Branch of BIDV	2,264,355,260	6,808,888,499
Deposit with securities trading account at SSI	166,235,779	144,912,183
Deposit with Thu Duc Branch of Sacombank	569,416,272	2,485,938,161
Deposit with District 2 Branch of Sacombank	1,423,096,912	1,232,585,561
Deposit with Thu Duc Branch of Vietcombank	87,101,163	532,066,929
Deposit with Oceanbank	572,836	568,270
Deposit with Thu Duc Branch of Eximbank	135,182,510	2,947,175,023
Deposit with Gia Dinh Branch of Vietcombank	322,838,164	469,914,985
Deposit with Thu Duc Transaction Office of Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank (HDBank)	484,203,059	3,659,780,587
Deposit with Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank (PVcomBank)	6,179,073,496	3,678,240,895
Deposit with District 9 Branch of Military Commercial Joint Stock Bank (MB)	634,724,854	634,250,311
Total	27,997,096,283	48,795,126,905

2. Short-term Financial Investments

Closing balance	Beginning balance
-----------------	-------------------

Investments in stocks through Saigon Securities Corporation (a)	851,071,996	851,071,996
Provision for devaluation of trading securities (b)	(173,752,296)	(107,753,952)
Total	677,319,700	743,318,044

(a) Details of trading securities through Saigon Securities Corporation

Shares	Closing balance		Beginning balance	
	Quantity	Value	Quantity	Value
Ca Mau Trading Joint Stock Company	18,800	265,365,605	18,800	265,365,605
Petroleum Materials JSC	21,500	585,538,344	21,500	585,538,344
Pomina Steel Corporation	9	168,047	9	168,047
Total		851,071,996		851,071,996

(b) Details of provision for devaluation of trading securities

	Closing balance	Beginning balance
Ca Mau Trading Joint Stock Company (CMV)	(123,425,605)	(107,633,605)
Pomina Steel Corporation (POM)	(138,347)	(120,347)
Petroleum Materials JSC (COM)	(50,188,344)	-
Total	(173,752,296)	(107,753,952)

3. Short-term Trade Receivables

	Closing balance	Beginning balance
Customers who buy gasoline	78,797,217,104	56,467,823,534
Customers who buy motorbikes	145,530,956	161,544,935
Other customers	470,710,842	4,269,705,871
Total	79,413,458,902	60,899,074,340

In which: Receivables from related parties

<i>Receivables from related parties</i>	253,220,000	300,436,000
PetroVietnam Oil Corporation -- JSC	224,620,000	224,620,000
PetroVietnam Oil Transportation -- One Member Limited Company	28,600,000	75,816,000

4. Short-term Prepayments to Suppliers

	Closing balance	Beginning balance
Construction contractors, procurement contractors	433,000,000	81,000,000
Gasoline customers	357,480	-
Suppliers of vehicles and spare parts for motorbikes	1,700,443,561	19,600,000
Other suppliers	800,590,545	541,718,987
Total	2,934,391,586	642,318,987

In which, prepayments to related parties

PVOIL Mien Trung Petroleum Joint Stock Company		-
PVOIL Ha Noi Petroleum Joint Stock Company	352,000,000	-
PetroVietnam Oil Corporation -- JSC	357,480	-

5. Other Short-term Receivables

	Closing balance	Beginning balance
Receivables from Honda Vietnam Corporation	135,100,000	55,808,419
Short-term guarantee deposits	288,043,800	11,030,043,800
Other receivables	26,609,929,000	12,234,858,920
Total	27,033,072,800	23,320,711,139

In wich, Receivables from related parties ()*

() See Annex 1*

6. Allowance for Short-term Doubtful Debts

Short-term doubtful debts

Total

Closing balance	Beginning balance
(5,527,772,849)	(5,233,275,183)
(5,527,772,849)	(5,233,275,183)

7. Inventories

Raw materials, equipment and tools

Goods in stock

Provision for devaluation of inventories

Total

Closing balance	Beginning balance
132,245,048	132,245,048
123,338,577,084	24,322,153,960
-	(769,471,333)
123,470,822,132	23,684,927,675

In which

- Details of goods in stock

Value of gasoline and oil products

Value of motor vehicles and spare parts

Total goods

114,602,040,252	34,755,082,195
8,736,536,832	11,589,547,272
123,338,577,084	46,344,629,467

Details of the provision for devaluation of inventories:

E5 RON92 Gasoline, Level 2

RON95 Gasoline, Level 3

E10 RON95 Gasoline, Level 3

0.05S Diesel Fuel, Level 2

0.001S Diesel Fuel, Level 5

Total

Closing balance	Beginning balance
-	(2,193,796)
-	(325,567,659)
-	(3,020,428)
-	(435,188,561)
-	(3,500,890)
0	(769,471,333)

8. Short-term Prepaid Expenses

Expense for electronic LED boards at 7 gasoline stations in the provinces

Equipment and tools

Rent for the lease of gasoline stations

Vehicle rental expense

E-invoice expense

Total

Closing balance	Beginning balance
-	-
177,990,691	199,649,045
848,256,613	47,355,000
-	234,000,000
140,625,000	166,666,666
1,166,872,304	647,670,711



9. Increase or Decrease in Tangible Fixed Assets

Items	Buildings and structures	Machinery and equipment	Transportation vehicles	Equipment and tools for management	Total
I. Cost of Fixed Assets					
Beginning balance	115,979,383,282	25,933,564,508	16,479,510,719	858,953,519	159,251,412,028
Increase in the period	909,090,909	1,325,426,364	1,838,620,182	603,640,000	4,676,777,455
- Purchase in the period	909,090,909	942,790,000	1,838,620,182	603,640,000	4,294,141,091
- Completed capital construction investment	-	382,636,364	-	-	382,636,364
- Other increase	-	-	-	-	-
Decrease in the period	-	-	-	-	-
- Liquidation or transferring, selling	-	-	-	-	-
- Other decrease	-	-	-	-	-
Closing balance	116,888,474,191	27,258,990,872	18,318,130,901	1,462,593,519	163,928,189,483
II. Accumulated Depreciation					
Beginning balance	75,277,207,692	24,392,990,498	15,277,426,332	858,953,519	115,806,578,041
Depreciation for the period	4,222,732,021	699,798,843	297,987,256	43,005,291	5,263,523,411
Other increase	-	-	-	-	-
Decrease in the period	-	-	-	-	-
Closing balance	79,499,939,713	25,092,789,341	15,575,413,588	901,958,810	121,070,101,452
III. Net Book Value					
Beginning balance	40,702,175,590	1,540,574,010	1,202,084,387	-	43,444,833,987
Closing balance	37,388,534,478	2,166,201,531	2,742,717,313	560,634,709	42,858,088,031

10. Increase or Decrease in Intangible Fixed Assets

Items	Long-term land use rights	Termed land use rights	Software	Total
I. Cost				
Beginning balance	20,118,319,636	81,320,628,247	934,240,000	102,373,187,883
Increase in the period	-	17,037,203,423	-	17,037,203,423
Decrease in the period	-	-	-	-
Closing balance	20,118,319,636	98,357,831,670	934,240,000	119,410,391,306
II. Accumulated Depreciation				
Beginning balance	-	27,146,213,006	934,240,000	28,080,453,006
Depreciation for the period	-	1,597,942,301	-	1,597,942,301
Other decrease	-	-	-	-
Closing balance	-	28,744,155,307	934,240,000	29,678,395,307
III. Net Book Value				
Beginning balance	20,118,319,636	54,174,415,241	-	74,292,734,877
Closing balance	20,118,319,636	69,613,676,363	-	89,731,995,999

11. Investment Property

Cost	
Beginning balance	12,203,241,726
Increase from purchase of fixed assets / capital construction	
Liquidation or transferring, selling	

Closing balance	12,203,241,726
-----------------	----------------

Accumulated Depreciation	
Beginning balance	7,666,717,528
Depreciation for the period	364,542,129
Liquidation or transferring, selling	
Closing balance	8,031,259,657

Net Book Value	
Beginning balance	4,536,524,198
Decrease	
Closing balance	4,171,982,069

12. Expenses for Capital Construction-in-Progress

Items	Beginning balance	Amounts incurred in the period	Fixed asset roll-forward	Other roll-forward	Closing balance
Purchase of fixed assets	18,026,496,138	1,758,418,376	19,784,914,514	-	-
Ngoc Phuong Nam Gasoline Station	18,026,496,138	(80,201,806)	17,946,294,332		-
Toyota Innova Cross 7-seat vehicle, plate 51A-10529	-	832,704,182	832,704,182		-
Mazda CX8 2.5 Premium E5 vehicle	-	1,005,916,000	1,005,916,000		-
Capital construction expenses	789,253,888	580,514,620	-	580,514,620	789,253,888
In which:					
Repairs of Gasoline Station 18	-	580,514,620		580,514,620	-
Work of Gasoline Station 30	27,412,518	-			27,412,518
Land of Gasoline Station 30 (Dau Tieng)	761,841,370	-			761,841,370
Total	18,815,750,026	2,338,932,996	19,784,914,514	580,514,620	789,253,888

13. Long-term Financial Investments

	Closing balance	Beginning balance
Investments in other entities (a)	8,922,871,000	8,922,871,000
Provision for devaluation of long-term investments (b)	(4,653,376,140)	(4,663,941,743)
Total	4,269,494,860	4,258,929,257

(a) Details of investments in other entities:

	Closing balance	Beginning balance
Dong A Textile Garment Joint Stock Company	897,500,000	897,500,000
Vinh Long Export and Import Joint Stock Company	339,000,000	339,000,000
Petec Joint Stock Company	4,186,371,000	4,186,371,000
Saigon Petroleum Joint Stock Company	3,500,000,000	3,500,000,000
Total	8,922,871,000	8,922,871,000

(b) Details of provision for devaluation of long-term investments:

	Closing balance	Beginning balance
Dong A Textile Garment Joint Stock Company	(897,500,000)	(897,500,000)
Vinh Long Export and Import Joint Stock Company	(339,000,000)	(339,000,000)
Petec Joint Stock Company	(3,416,876,140)	(3,427,441,743)
Total	(4,653,376,140)	(4,663,941,743)

14. Long-term Prepaid Expenses

	Closing balance	Beginning balance
Cost for acquisition of land use rights at Phu Huu Petroleum Station	30,961,336,500	31,502,408,400
Repairs of petroleum stations	2,339,028,681	2,592,142,982
Expenses for lease of petroleum stations	3,142,831,375	6,083,876,832
Corporate identity for gasoline stations	916,757,527	661,271,841
Equipment and tools	2,078,697,487	1,897,386,536
Equipment and repairs of Honda store	12,499,989	253,670,556
Repairs of Rose Palace Restaurant	66,302,164	120,549,385
Total	39,517,453,723	43,111,306,532

15. Short-term Trade Payables

	Closing balance	Beginning balance
Suppliers of petroleum	129,502,691,104	104,667,371,140
Suppliers of motor vehicles and spare parts	921,503,925	894,565,827
Other suppliers	8,754,582,896	9,518,041,684
Total	139,178,777,925	115,079,978,651

In which, payables to related parties

	Closing balance	Beginning balance
<i>Payables to related parties</i>	136,622,359,107	106,436,195,461
PetroVietnam Oil Corporation -- JSC	1,029,069,803	72,609,561
PVOIL Lube Joint Stock Company	152,287,635	103,180,278
Saigon Petroleum Joint Stock Company	118,762,282,934	102,863,039,137
PVOIL Mien Trung Petroleum Joint Stock Company	2,932,120,535	844,841,725
PetroVietnam Oil Transportation -- One Member Limited Company	6,090,598,200	1,696,214,760
PVOIL Ho Chi Minh City Company Limited	7,656,000,000	856,310,000

16. Advances from Customers

	Closing balance	Beginning balance
Buyers of gasoline and oil	1,379,039,433	539,885,168

3774
GT
HH
NH VII
DU LI
THUA
ST
IO CH

Buyers of motorbikes	70,000,000	-
Total	1,449,039,433	539,885,168

17. Other Short-term Payables

	Closing balance	Beginning balance
Short-term deposits received	10,088,862,990	11,238,597,047
Joint venture profits payable	-	454,545,975
Other payables	73,506,850,067	25,241,584,869
Total	83,595,713,057	36,934,727,891

In which: Payables to related parties ()*

Payables to related parties ()*

() See Annex 1*

64,533,141,337 23,092,815,291

18. Short-term Loans

	Closing balance	Beginning balance
Total	-	-

19. Taxes and amounts payable to the State

	Opening balance (Payable)	Opening balance (Receivable)	Payable arising during the period	Paid during the period	Closing balance (Payable)	Closing balance (Receivable)
Domestic VAT (Value Added Tax)	242,657,741		1,012,378,189	1,246,482,067	8,553,863	
Export and import duties		0			-	
Corporate Income Tax (CIT)	1,495,744,793		2,672,737,242	2,962,607,995	1,205,874,040	
+ CIT for the current period			2,672,737,242			
Personal Income Tax (PIT)	454,299,008		1,287,061,990	1,569,421,391	171,939,607	
Other taxes		-			-	
Fees and charges		0			-	
Other payables to the State		2,938,082,795	10,414,671,073	7,476,588,278		
Total	2,192,701,542	2,938,082,795	15,386,848,494	13,255,099,731	1,386,347,510	0

20. Short-term accrued expenses:

	Closing balance	Beginning balance
Audit fee for 2025	-	225,000,000
Trade fair & exhibition expense for 2026	2,000,000,000	-
Labor protection expense for 2026	1,000,000,000	-
Total	3,000,000,000	225,000,000

21. Other Long-term Payables

	Closing balance	Beginning balance
Deposits from customers leasing premises	1,672,034,000	-
Total	1,672,034,000	-

In which, payables to related parties:

PetroVietnam Oil Transportation -- One Member Limited Company	178,754,000	-
---	-------------	---

22. Owner's Equity

Statement of changes in equity: see Annex 1

	Closing balance	Beginning balance
Share capital	124,000,000,000	124,000,000,000
Share premium	27,458,121,096	27,458,121,096
Total	151,458,121,096	151,458,121,096

Shares:

	Closing balance	Beginning balance
Number of registered shares for issue	12,400,000	12,400,000
Number of shares issued to the public	12,400,000	12,400,000
- Ordinary shares	12,400,000	12,400,000
- Preference shares		
Number of redeemed shares		
- Ordinary shares	-	-
- Preference shares		
Number of outstanding shares	12,400,000	12,400,000
- Ordinary shares	12,400,000	12,400,000
- Preference shares		

Par value per share: VND 10,000 per share.

23. Enterprise Funds

	Closing balance	Beginning balance
Investment and Development Fund	32,062,170,001	31,966,724,308

24. Other Long-term Receivables

	Closing balance	Beginning balance
Deposits for lease of gasoline stations	11,210,000,000	10,742,000,000

25. Off-balance Sheet Items

	Closing balance	Beginning balance
Goods held under trust (liters):		
RON 95-III Gasoline	-	192,000
E5 RON 92-II Gasoline	27,000	-
E10 RON95-III Gasoline	98,000	-
DO 0.05%S Diesel Fuel	982,000	417,000
DO 0.001%S Diesel Fuel	6,000	-
Total	1,113,000	609,000

25. Revenue from Sale of Goods and Rendering of Services

Quarter III:

	Current year	Previous year
Gasoline and oil	1,086,729,853,964	605,276,112,581
In which: RON95-III Gasoline	-	353,114,807,407
- E5 RON92-II Gasoline	32,052,651,122	2,016,429,929
- E10 RON95-III Gasoline	526,399,230,777	4,476,259
- DO 0.05S-II Diesel Fuel	505,232,193,015	248,301,722,193
- DO 0.001S-V Diesel Fuel	22,120,707,137	1,212,178,623
- Lubricants (all types)	925,071,913	626,498,170
Motorbike trading	17,709,275,007	15,395,653,985
Provision of other services and goods	6,077,713,418	5,009,883,947
Total	1,110,516,842,389	625,681,650,513

26. Revenue Deductions

Quarter III:

	Current year	Previous year
Gasoline and oil	2,902,400	177,048,513
In which: RON95-III Gasoline	-	105,166,666
- DO 0.05S-II Diesel Fuel	2,902,400	71,881,847
Motorbike trading	-	1,488,396
Total	2,902,400	178,536,909

27. Net Revenue from Sale of Goods and Rendering of Services

Quarter III:

	Current year	Previous year
Gasoline and oil	1,086,726,951,564	605,099,064,068
In which: RON95-III Gasoline	-	353,009,640,741
- E5 RON92-II Gasoline	32,052,651,122	2,016,429,929
- E10 RON95-III Gasoline	526,399,230,777	4,476,259
- DO 0.05S-II Diesel Fuel	505,229,290,615	248,229,840,346
- DO 0.001S-V Diesel Fuel	22,120,707,137	1,212,178,623
- Lubricants (all types)	925,071,913	626,498,170
Motorbike trading	17,709,275,007	15,394,165,589
Provision of other services and goods	6,077,713,418	5,009,883,947
Total	1,110,513,939,989	625,503,113,604

28. Finance Income

Quarter III:

	Current year	Previous year
Interest on deposits and loans	345,777,712	661,774,145
Dividends and profits distributed	-	70,000,000
Other finance income	1,207,200,594	841,953,438
Total	1,552,978,306	1,573,727,583

29. Cost of Goods Sold

<i>Quarter III:</i>		
	Current year	Previous year
Details:		
Gasoline and oil	1,050,467,048,110	572,753,800,123
In which: RON95-III Gasoline	-	334,615,028,594
- E5 RON92-II Gasoline	31,206,049,619	1,967,161,375
- E10 RON95-III Gasoline	509,798,672,665	4,476,259
- DO 0.05S-II Diesel Fuel	487,724,422,288	234,471,373,057
- DO 0.001S-V Diesel Fuel	21,102,680,934	1,178,633,732
- Lubricants (all types)	635,222,604	517,127,106
Motorbike trading	15,411,868,616	13,231,714,921
Depreciation of fixed assets / investment property	763,083,945	763,083,945
Provision for devaluation of inventories	(4,149,953,035)	-
Total	1,062,492,047,636	586,748,598,989

30. Finance Expenses

<i>Quarter III:</i>		
	Current year	Previous year
Details		
Other finance expenses	9,919,080	10,200,201
Provision / reversal of provision for financial investments	66,629,584	22,450,890
Total	76,548,664	32,651,091

31. Selling Expenses

<i>Quarter III:</i>		
	Current year	Previous year
Expenses for raw materials, tools, office stationery	582,650,576	376,287,117
Cost of labor	14,112,903,834	11,366,254,901
Depreciation of fixed assets	1,445,309,667	1,311,356,461
Outsourcing costs	12,013,596,598	10,703,184,757
Other expenses in cash	1,197,532,307	1,567,967,239
Total	29,351,992,982	25,325,050,475

32. General and Administrative Expenses

<i>Quarter III:</i>		
	Current year	Previous year
Expenses for raw materials, tools, office stationery	589,161,101	455,693,231
Cost of labor	10,419,872,250	7,582,295,436
Depreciation of fixed assets	216,947,304	6,964,287
Provisions established	(6,988,933)	(459,017,909)
Outsourcing costs	2,404,879,594	3,429,765,365
Other expenses in cash	1,002,594,826	1,037,623,443
Total	14,626,466,142	12,053,323,853

33. Other Income

<i>Quarter III:</i>		
	Current year	Previous year
Proceeds from sale/liquidation of assets, tools	-	86,863,636

Proceeds from promotions, discounts, sale assistance	264,686,300	216,952,129
Proceeds from surplus of goods	39,375,438	1,489,456
Other income	74,288,155	540,170,525
Total	378,349,893	845,475,746

In which, income from related parties

Saigon Petroleum Joint Stock Company	264,686,300	95,100,555
--------------------------------------	-------------	------------

34. Other Expenses

Quarter III:

	Current year	Previous year
Remuneration of non-executive Board of Directors and Supervisory Board members	81,000,000	82,350,000
Other expenses	7,166,769	34,250,000
Total	88,166,769	116,600,000

35. Production and Business Costs by Element

Quarter III:

	Current year	Previous year
Expenses for raw materials, tools, office stationery	1,171,811,677	831,980,348
Cost of labor	24,532,776,084	18,948,550,337
Depreciation of fixed assets	2,425,340,916	2,081,404,693
Provisions established	(6,988,933)	(459,017,909)
Outsourcing costs	14,418,476,192	14,132,950,122
Other expenses in cash	2,200,127,133	2,605,590,682
Total	44,741,543,069	38,141,458,273

36. Corporate Income Tax Payable and Profit after Tax for the Period

Quarter III:

	Current year	Previous year
- Total accounting profit before tax	5,810,045,995	3,646,092,525
Adjustments to increase or decrease accounting profit for taxable profit purposes		
+ Increase adjustments	219,324,201	116,600,000
+ Decrease adjustments	-	70,000,000
- Total taxable income	6,029,370,196	3,692,692,525
- Corporate income tax at the standard rate of 20%	1,205,874,039	738,538,505
- Corporate income tax payable	1,205,874,039	738,538,505

37. Basic Earnings per Share

Quarter III:

	Current year	Previous year
Accounting profit after corporate income tax	4,604,171,955	2,907,554,020
Adjustments to increase or decrease the accounting profit for the purpose of determining the profit distributable to ordinary shareholders		
Profit distributed to ordinary shareholders	4,604,171,955	2,907,554,020
Average outstanding ordinary shares during the period	12,400,000	12,400,000
Basic earnings per share	371	234

Average outstanding ordinary shares during the period were determined as follows:

	Current year	Previous year
Outstanding ordinary shares at the beginning of the quarter	12,400,000	12,400,000

Effect of ordinary shares issued	-	-
Effect of ordinary shares redeemed	-	-
Effect of treasury shares sold		
Average outstanding ordinary shares during the period	12,400,000	12,400,000

38. Income of the Board of Directors, Supervisory Board and Management Board

Full name	Position	Income for the period
Nguyen Duc Thang	Chairperson of the BOD	179,108,284
Nguyen Quoc Cuong	Member of the BOD	13,500,000
Tran Cong Lanh	Member of the BOD	13,500,000
Pham Xuan Phong	Member of the BOD	13,500,000
Lai The Nghia	Director, Member of the BOD	189,906,817
Nghiem Thi Thanh Mai	Deputy Director	138,315,798
Nguyen Anh Tuan	Deputy Director	124,267,520
Bui Minh Hiep	Deputy Director	124,267,520
Vu Hien Linh	Chief Accountant	106,439,123
Nguyen Trong Binh	Head of the Supervisory Board	106,439,123
Nguyen Thanh Binh	Member of the Supervisory Board	9,000,000
Ngo Phuong Hanh	Member of the Supervisory Board (dismissed 15 Apr 2026)	
Pham Khac Vu Thuy	Member of the Supervisory Board (from 15 Apr 2026)	9,000,000
Total		1,027,244,185

4-
Y
VIÊN
LIC
IAT
CH

ADDITIONAL INFORMATION ON THE ACCUMULATIVE SUMS IN THE INCOME STATEMENT AS AT 30 SEPTEMBER

1. Revenue from Sale of Goods and Rendering of Services

Accumulated from the beginning of the year to the end of this period:

	Current year	Previous year
Gasoline and oil	2,956,459,975,748	1,668,184,277,796
In which: RON95-III Gasoline	664,788,325,343	1,030,085,823,863
- E5 RON92-II Gasoline	40,286,367,328	9,118,461,251
- E10 RON95-III Gasoline	764,774,092,593	4,476,259
- DO 0.05S-II Diesel Fuel	1,437,458,724,547	625,246,416,804
- DO 0.001S-V Diesel Fuel	46,196,824,299	1,479,078,623
- Lubricants (all types)	2,955,641,638	2,250,020,996
Motorbike trading	48,720,054,564	51,598,662,012
Provision of other services and goods	18,323,954,669	14,714,309,754
Total	3,023,503,984,981	1,734,497,249,562

2. Revenue Deductions

Accumulated from the beginning of the year to the end of this period:

	Current year	Previous year
Gasoline and oil	21,957,001	552,938,782
In which: RON95-III Gasoline	30,558	329,948,485
- DO 0.05S-II Diesel Fuel	21,926,443	222,990,297
Motorbike trading	0	12,689,346
Total	21,957,001	565,628,128

3. Net Revenue from Sale of Goods and Rendering of Services

Accumulated from the beginning of the year to the end of this period:

Accumulated from the beginning of the year to the end of this period:

	Current year	Previous year
Gasoline and oil	2,956,438,018,747	1,667,631,339,014
In which: RON95-III Gasoline	664,788,294,785	1,029,755,875,378
- E5 RON92-II Gasoline	40,286,367,328	9,118,461,251
- E10 RON95-III Gasoline	764,774,092,593	4,476,259
- DO 0.05S-II Diesel Fuel	1,437,436,798,104	625,023,426,507
- DO 0.001S-V Diesel Fuel	46,196,824,299	1,479,078,623
- Lubricants (all types)	2,955,641,638	2,250,020,996
Motorbike trading	48,720,054,564	51,585,972,666
Provision of other services and goods	18,323,954,669	14,714,309,754
Total	3,023,482,027,980	1,733,931,621,434

4. Finance Income

Accumulated from the beginning of the year to the end of this period:

	Current year	Previous year
Interest on deposits and loans	876,892,471	1,434,250,654
Dividends or profits distributed	91,500,000	102,250,000
Other finance income	2,975,007,080	2,349,957,919
Total	3,943,399,551	3,886,458,573

5. Cost of Goods Sold

Details:

Gasoline and oil

In which: RON95-III Gasoline

- E5 RON92-II Gasoline

- E10 RON95-III Gasoline

- DO 0.05S-II Diesel Fuel

- DO 0.001S-V Diesel Fuel

- Lubricants (all types)

Motorbike trading

Depreciation of fixed assets / investment property

Total

Accumulated from the beginning of the year to the end of this period:

Current year

Previous year

2,841,850,936,014 1,579,002,362,541

631,193,983,725 975,340,053,834

39,255,599,770 8,717,346,324

743,000,342,744 4,476,259

1,381,824,412,833 591,737,613,965

44,267,114,968 1,441,625,488

2,309,481,974 1,761,246,671

41,616,844,305 44,346,678,931

2,289,251,835 2,353,099,810

2,885,757,032,154 1,625,702,141,282

6. Finance Expenses

Accumulated from the beginning of the year to the end of this period:

Current year

Previous year

Other finance expenses

30,293,740 30,572,270

Provision / reversal of provision for financial investments

55,432,741 526,246,253

Total

85,726,481 556,818,523

7. Selling Expenses

Accumulated from the beginning of the year to the end of this period:

Current year

Previous year

Expenses for raw materials, tools, office stationery

1,376,298,589 1,113,643,418

Cost of labor

36,672,887,727 30,547,625,758

Depreciation of fixed assets

4,308,520,318 3,997,617,939

Outsourcing costs

34,044,766,107 27,663,213,491

Other expenses in cash

1,978,964,559 2,617,180,081

Total

78,381,437,300 65,939,280,687

8. General and Administrative Expenses

Accumulated from the beginning of the year to the end of this period:

Current year

Previous year

Expenses for raw materials, tools, office stationery

1,983,563,932 963,829,564

Cost of labor

25,694,410,369 20,370,321,146

Depreciation of fixed assets

628,235,688 20,892,861

Provisions established

294,497,666 (459,017,909)

Outsourcing costs

17,690,659,670 11,351,810,811

Other expenses in cash

5,213,602,327 5,176,973,402

Total

51,504,969,652 37,424,809,875

9. Other Income

Current year

Previous year

Proceeds from sale/liquidation of assets, tools

- 86,863,636

Proceeds from promotions, discounts, sale assistance

917,655,988 274,052,129

Proceeds from surplus of goods

114,281,992 8,740,872

Other income	202,356,581	621,766,965
Total	1,234,294,561	991,423,602
<i>In which, income from related parties</i>		
Saigon Petroleum Joint Stock Company	747,787,433	-

10. Other Expenses

	Current year	Previous year
Remuneration of non-executive Board of Directors and Supervisory Board members	243,000,000	243,000,000
Other expenses	11,310,200	52,310,927
Total	254,310,200	295,310,927

11. Production and Business Costs by Element

	<i>Accumulated from the beginning of the year to the end of this period:</i>	
	Current year	Previous year
Expenses for raw materials, tools, office stationery	3,359,862,521	2,077,472,982
Cost of labor	62,367,298,096	50,917,946,904
Depreciation of fixed assets	7,226,007,841	6,373,943,940
Provisions established	294,497,666	(459,017,909)
Outsourcing costs	51,735,425,777	39,012,690,972
Other expenses in cash	7,192,566,886	7,794,153,483
Total	132,175,658,787	105,717,190,372

12. Corporate Income Tax Payable and Profit after Tax for the Period

	<i>Accumulated from the beginning of the year to the end of this period:</i>	
	Current year	Previous year
- Total accounting profit before tax	12,676,246,305	8,891,142,315
Adjustments to increase or decrease accounting profit for taxable profit purposes		
+ Adjustments to increase	778,939,904	688,783,199
+ Adjustments to decrease	91,500,000	102,250,000
- Total taxable income	13,363,686,209	9,477,675,514
Corporate income tax at the standard rate of 20%	2,672,737,242	1,895,535,100
- Prior year Corporate Income Tax reassessment		
- Current corporate income tax expense	2,672,737,242	1,895,535,100
- Corporate income tax of associated parties	-	-
Total corporate income tax payable	2,672,737,242	1,895,535,100

13. Basic Earnings per Share

	<i>Accumulated from the beginning of the year to the end of this period:</i>	
	Current year	Previous year
Accounting profit after corporate income tax (net of joint venture share)	10,003,509,063	6,995,607,215
Adjustments to increase or decrease the accounting profit for the purpose of determining the profit distributable to ordinary shareholders		
Profit distributed to ordinary shareholders	10,003,509,063	6,995,607,215
Average outstanding ordinary shares during the period	12,400,000	12,400,000
Basic earnings per share	807	564
Average outstanding ordinary shares during the period were determined as follows:		

	Current year	Previous year
Outstanding ordinary shares at the beginning of the year	12,400,000	12,400,000
Effect of ordinary shares issued	-	-
Effect of ordinary shares redeemed		
Effect of treasury shares sold		
Average outstanding ordinary shares during the period	12,400,000	12,400,000

14. Income of the Board of Directors, Supervisory Board and Management Board

Full name	Position	Accumulated from beginning of year
Nguyen Duc Thang	Chairperson of the BOD	951,173,417
Nguyen Quoc Cuong	Member of the BOD	75,118,495
Tran Cong Lanh	Member of the BOD	75,118,495
Pham Xuan Phong	Member of the BOD	75,118,495
Lai The Nghia	Director, Member of the BOD	979,067,450
Nghiem Thi Thanh Mai	Deputy Director	723,497,231
Nguyen Anh Tuan	Deputy Director	677,960,256
Bui Minh Hiep	Deputy Director	677,960,256
Vu Hien Linh	Chief Accountant	583,225,061
Nguyen Trong Binh	Head of the Supervisory Board	583,225,061
Nguyen Thanh Binh	Member of the Supervisory Board	50,078,997
Ngo Phuong Hanh	Member of the Supervisory Board (dismissed 15 Apr 2026)	33,578,997
Pham Khac Vu Thuy	Member of the Supervisory Board (from 15 Apr 2026)	16,500,000
Total		5,501,622,211

ANNEX 1. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

In addition to the transactions and balances with related parties presented in other notes to these financial statements, during the year the Company had the following balances and transactions with related parties:

Purchase of Goods and Services

Entity	Accumulated			
	Quarter 3/2026	Quarter 3/2025	To 30/09/2026	To 30/09/2025
PetroVietnam Oil Corporation -- JSC	1,052,756,690	551,433,080	2,051,656,690	2,073,730,055
Saigon Petroleum Joint Stock Company	986,832,372,277	479,641,373,444	2,545,423,119,566	1,293,417,327,907
Ho Chi Minh City Oil and Gas One Member Company Limited	77,772,380,000	31,410,666,670	201,344,073,704	162,950,512,121
Petec Trading and Investment Corporation -- JSC	8,005,164	2,437,993	16,223,274	4,450,994,111
PVOIL Vung Tau Petroleum Joint Stock Company	2,570,733	1,017,901	5,773,497	2,170,742
PVOIL Mien Trung Petroleum Joint Stock Company	7,866,265,257	2,359,076,681	59,404,093,066	10,030,137,651
PVOIL Hai Phong Petroleum Joint Stock Company	2,255,417	489,722	4,992,916	783,585
Mekong Petroleum Joint Stock Company	8,673,824	7,450,377	1,878,960,758	30,911,480
Vung Ang Petroleum Joint Stock Company	15,102,785,160	17,570,874,300	29,881,066,858	29,555,715,786
PVOIL Thanh Hoa Petroleum Company Limited	233,334	-	2,641,096,807	-
Phu Yen Petrovietnam Oil Joint Stock Company	-	-	4,163,666,667	-
PetroVietnam Oil Transportation and Construction Company Limited	5,696,700,022	3,947,991,617	15,067,664,274	11,325,367,120
PVOIL Tay Ninh Petroleum Joint Stock Company	-	-	-	-
PVOIL Phu Tho Petroleum Joint Stock Company	118,194	1,335,594	270,695	31,575,151
PVOIL Binh Thuan Petroleum Joint Stock Company	-	292,083	-	292,083
PVOIL Lube Joint Stock Company	6,153,001,387	2,615,487,328	8,854,144,730	8,691,952,704
PVOIL Hung Yen Petroleum Joint Stock Company	541,194	660,517	1,555,169	1,313,140
Thai Binh Petrovietnam Oil Joint Stock Company	-	-	-	-
PVOIL Ha Noi Petroleum Joint Stock Company	2,641,250,556	38,852,639	53,581,777,798	173,045,231
PVOIL Thai Binh Petroleum Services Joint Stock Company (PSC)	136,676,000	-	414,191,000	-
Total	1,103,276,585,209	538,149,439,946	2,924,734,327,469	1,522,735,828,867

Sale of Goods and Services

Entity	Accumulated			
	Quarter 3/2026	Quarter 3/2025	To 30/09/2026	To 30/09/2025
PetroVietnam Oil Corporation -- JSC	510,290,017	510,220,971	1,532,170,624	1,488,423,418
PVOIL Mien Trung Petroleum	101,809,633	59,869,942	293,761,802	152,154,125

Vung Ang Petroleum Joint Stock Company	2,967,849,629	648,261,368
PVOIL Hai Phong Petroleum Joint Stock Company	1,248,705,138	176,125,630
Hung Yen (Thai Binh) Petrovietnam Oil Joint Stock Company	2,787,884,034	571,788,009
PVOIL Thanh Hoa Petroleum Company Limited	649,276,625	194,722,627
PVOIL Thai Binh Petroleum Services Joint Stock Company (PSC)	-	
PVOIL Bac Lieu Petroleum Company Limited	21,017,120	5,151,380
PVOIL Cai Lan Petroleum Joint Stock Company	57,506,979	7,178,173
PVOIL Tra Vinh Petroleum Company Limited	-	
PetroVietnam Oil Corporation -- JSC		
PetroVietnam Oil Transportation -- One Member Limited Company	0	238,600,000

	30/09/2026 (VND)	31/12/2025 (VND)
Other Short-term Receivables	16,240,838,356	16,587,776,585
PVOIL Ha Noi Petroleum Joint Stock Company	911,913,517	2,079,822,286
PetroVietnam Oil Corporation -- JSC		
Saigon Petroleum Joint Stock Company	10,304,670,947	12,013,039,461
Mekong Petroleum Joint Stock Company	1,104,755,439	603,782,223
Vung Ang Petroleum Joint Stock Company	794,873,992	892,198,736
Petec Trading and Investment Corporation -- JSC	1,632,585,665	405,038,077
PVOIL Thanh Hoa Petroleum Company Limited	11,575,420	
PVOIL Hai Phong Petroleum Joint Stock Company	170,572,100	56,218,890
PVOIL Phu Tho Petroleum Joint Stock Company	10,137,730	6,100,270
PVOIL Mien Trung Petroleum Joint Stock Company	75,837,702	15,428,920
PVOIL Vung Tau Petroleum Joint Stock Company	155,529,173	63,117,253
PVOIL Hung Yen Petroleum Joint Stock Company	38,698,751	32,619,129
PetroVietnam Oil Transportation -- One Member Limited Company	1,029,687,920	420,411,340
PVOIL Binh Thuan Petroleum Joint Stock Company		

12/12/2025
 VI
 LI
 JA
 1
 H

ANNEX 2. RETAINED EARNINGS

	Owner's investment capital	Share premium	Development Investment Fund	Bonus and Welfare Fund	Undistributed profits	Total
Balance at the beginning of this year	124,000,000,000	27,458,121,096	31,966,724,308	-	10,621,941,089	194,046,786,493
Profit for this Quarter					10,003,509,063	10,003,509,063
Appropriation to funds for this quarter			95,445,693	2,852,382,008	(2,947,827,701)	(2,852,382,008)
Bonus fund for management				870,000,000	(870,000,000)	(870,000,000)
2025 dividends distributed (4.5%)					(5,580,000,000)	(5,580,000,000)
Balance at the end of this quarter	124,000,000,000	27,458,121,096	32,062,170,001		11,227,622,451	194,747,913,548

Preparer

Signed

NGUYEN THI THU XUONG

Chief Accountant

Signed

VU HIEN LINH

Director

Signed and stamped

LAI THE NGHIA

19 -10- 2026

Hôm nay, ngày, tại Công Ty TNHH MTV DVDL và Dịch Thuật Trust có địa chỉ tại 225 Hai Bà Trưng, P. Xuân Hòa, Tp.HCM – ĐT: 0767002116

On 19 -10- 2026, at the Trust Translation and Travel Service Co., Ltd of 225 Hai Bà Trưng, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City – Tel: 0767002116

Tôi, PHẠM QUỐC VIỆT, Giám Đốc Công Ty TNHH MTV DVDL và Dịch Thuật Trust, bằng văn bản này xác nhận rằng đây là bản dịch đúng và chính xác từ giấy tờ đính kèm.

I, PHAM QUOC VIET, am Director of Trust Translation and Travel Service Co., Ltd, hereby certify that this is an accurate and correct translation from the attached document.

CÔNG TY TNHH MTV DVDL VÀ DỊCH THUẬT TRUST
TRUST TRANSLATION AND TRAVEL SERVICE CO., LTD

DIRECTOR / GIÁM ĐỐC



PHẠM QUỐC VIỆT

